Ký bởi: TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Ngày ký: 14/12/2023 13:14:27
Tổ chức xác thực: Viettel-CA SHA-256

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 8346/QĐ-DKVN	*Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018 ngày 08/03/2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP; Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 359/QĐ- UBQLV ngày 04/08/2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 397/QĐ-UBQLV ngày 31/8/2021 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 5382/QĐ-DKVN ngày 19/9/2022 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ban hành "Quy chế quản trị Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)";

Căn cứ Quyết định số 4919/QĐ-DKVN ngày 25/7/2023 của Hội đồng thành viên PVN về việc Hội đồng thành viên PVN phân công nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực chuyên môn và giám sát hoạt động các đơn vị thành viên Tập đoàn;

Xét đề nghị của Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại công văn số 59/CVNB-DMS ngày 15/8/2023 và công văn số 80/CVNB-DMS ngày 16/10/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này **"Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam".**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Quy chế Quản lý vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Quyết định số 5493/QĐ-DKVN ngày 16/7/2012 và Quy chế Công tác kiểm tra, thanh tra trong PVN ban hành kèm theo Quyết định số 8998/QĐ-DKVN ngày 19/12/2014 của Hội đồng Thành viên PVN chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc, Chánh Văn phòng/Trưởng các Ban liên quan của PVN, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc và Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp có vốn góp của PVN chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng Thành viên PVN;
- Tổng Giám đốc, các Phó TGĐ PVN;
- Ban Kiểm soát PVN;
- Các Ban/VP PVN (e-copy);
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, Người đại diện PVN tại các đơn vị (Ban TCKT thông báo);
- Ban TCKT;
- Lưu VT, BTH.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TUQ. CHỦ TỊCH
THÀNH VIÊN HĐTV

M.S.D.N: 0100681592 - C.T.T.N.H.H - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Mậu

QUY CHẾ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ RA NGOÀI DOANH NGHIỆP VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8346/QĐ-HĐTV ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích ban hành:

Quy chế được ban hành nhằm quy định thống nhất các nội dung trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và công tác kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, quy định pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu về quản trị, điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh của Quy chế:

1. Công tác quản lý vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.
2. Công tác kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bao gồm:
   - 2.1. Giám sát tài chính đối với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
   - 2.2. Giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con.
   - 2.3. Công tác kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 3. Đối tượng áp dụng:

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu.
3. Người đại diện của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại các doanh nghiệp và các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tập đoàn dầu khí Việt Nam tham gia góp vốn.
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác: Quản lý, sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; Giám sát tài chính; Giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con; Hoạt động kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ:

1. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam sau đây gọi là Tập đoàn: là nhóm công ty hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con, không có tư cách pháp nhân, được gắn bó chặt chẽ và lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.
2. Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau đây gọi là PVN: là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ (doanh nghiệp cấp I).

3. Doanh nghiệp khác tại Quy chế này: là các doanh nghiệp có vốn góp trực tiếp của PVN được tổ chức theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, các loại hình công ty khác theo quy định pháp luật và các Hiệp định liên Chính phủ.
4. Đơn vị trực thuộc PVN (sau đây gọi tắt là Đơn vị): là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và các đơn vị sự nghiệp nằm trong cơ cấu của PVN theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN.
5. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc: là tên gọi chung cho các chức danh: Viện trưởng, Hiệu trưởng, Trưởng Ban Quản lý dự án, Tổng Giám đốc/Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm.
6. Hợp đồng BCC/BCC: là Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư, trong đó có PVN để hợp tác đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhằm phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.
7. Công ty con của PVN (doanh nghiệp cấp II): là các doanh nghiệp có vốn góp của PVN và do PVN nắm giữ quyền chi phối. Công ty con được tổ chức dưới các hình thức: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con, công ty ở nước ngoài và các loại hình công ty khác theo quy định pháp luật.
8. Công ty liên kết của PVN: là doanh nghiệp mà PVN sở hữu cổ phần, vốn góp dưới mức chi phối và không do PVN giữ quyền chi phối, chịu sự ràng buộc về quyền lợi và nghĩa vụ với PVN theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận và hợp đồng liên kết đã ký giữa doanh nghiệp với PVN. Công ty liên kết của PVN được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hoạt động ở nước ngoài.
9. Ủy ban: là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp - Cơ quan đại diện chủ sở hữu của PVN.
10. Người đại diện của PVN (sau đây gọi là Người đại diện): là cá nhân được PVN giới thiệu, đề cử hoặc bổ nhiệm để giữ các chức danh, chức vụ trong Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát của doanh nghiệp (không bao gồm chức danh Thành viên độc lập Hội đồng quản trị), các đơn vị trực thuộc và Ban điều hành Hợp đồng BCC.
11. Người đại diện phần vốn của PVN hoặc Người đại diện theo ủy quyền của PVN (sau đây gọi là Người đại diện phần vốn): là cá nhân được PVN ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của PVN đối với toàn bộ hoặc một phần vốn của PVN đầu tư tại doanh nghiệp hoặc Hợp đồng BCC.
12. Người quản lý: bao gồm người giữ các chức danh: Chủ tịch HĐTV/Chủ tịch HĐQT; Thành viên HĐTV/Thành viên HĐQT; Tổng giám đốc/Giám đốc; Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc hoặc tương đương; Kế toán trưởng các doanh nghiệp có vốn góp của PVN; Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc PVN.
13. Quyền chi phối: là quyền của PVN đối với một doanh nghiệp khác, bao gồm ít nhất một trong các quyền sau đây:

13.1. Quyền sở hữu duy nhất của doanh nghiệp.

13.2. Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối của doanh nghiệp (sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông) của doanh nghiệp đó.

13.3. Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp.

13.4. Quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp.

13.5. Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp chi phối và doanh nghiệp bị chi phối và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp bị chi phối.

14. Điều lệ doanh nghiệp: là Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của PVN.
15. HĐTV: là Hội đồng thành viên.
16. HĐQT: Hội đồng quản trị.
17. Tổng giám đốc PVN/TGĐ: là Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
18. Ban điều hành: bao gồm Tổng giám đốc/Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc/Phó giám đốc tại PVN/doanh nghiệp.
19. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.
20. Kiểm tra: là hoạt động xem xét, xác minh, làm rõ và kết luận của Đoàn kiểm tra, được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 18 và nội dung được quy định tại Điều 28 Quy chế này.
21. Giám sát trực tiếp: là việc đánh giá, làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp.
22. Giám sát gián tiếp: là việc theo dõi và đánh giá tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định pháp luật và của PVN.
23. Giám sát trước: là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn, các dự án và phương án khác của doanh nghiệp.
24. Giám sát trong: là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định pháp luật, các quy định, chỉ đạo của Cơ quan đại diện chủ sở hữu, của PVN trong suốt quá trình doanh nghiệp triển khai kế hoạch, dự án.
25. Giám sát sau: là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ về kết quả chấp hành pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp, việc tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định, chỉ đạo của PVN.
26. Giám sát tài chính: là việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.
27. Giám sát tài chính đặc biệt: là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được theo dõi và chấn chỉnh.
28. Tự giám sát: là việc PVN xây dựng hệ thống giám sát hàng quý để giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty Mẹ PVN, quản lý và sử dụng vốn đầu tư của PVN vào các doanh nghiệp khác và các Hợp đồng BCC có vốn góp của PVN nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro trong hoạt động, các hạn chế trong công tác quản lý, điều

hành của PVN, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp khác/Hợp đồng BCC mà PVN có vốn góp và có cảnh báo, giải pháp xử lý.

29. Trưởng nhóm người đại diện của PVN tại doanh nghiệp: là người đại diện của PVN được giao quản lý phần vốn lớn nhất hoặc giữ chức vụ cao nhất tại doanh nghiệp.
30. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm không được định nghĩa trong Quy chế này được giải thích theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, các quy định pháp luật và các quy định khác của PVN.

CHƯƠNG II
QUẢN LÝ VỐN CỦA PVN ĐẦU TƯ RA NGOÀI DOANH NGHIỆP

Điều 5. Các hình thức đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của PVN:

Việc đầu tư vốn của PVN ra ngoài doanh nghiệp được thực hiện theo quy định pháp luật, cụ thể gồm các hình thức sau:

1. Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
2. Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua Hợp đồng BCC, bao gồm việc góp vốn theo gọi vốn của nhà điều hành, pháp nhân điều hành dự án dầu khí.
3. Mua cổ phần tại các công ty cổ phần, mua phần vốn góp hoặc góp vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.
4. Mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác.
5. Các hình thức đầu tư khác theo quy định pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn của PVN đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Thực hiện theo các quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động và Quy chế Quản lý tài chính của PVN, trong đó:

1. PVN được quyền sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất (bao gồm tiền, tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ và các tài sản khác) thuộc quyền quản lý, sử dụng của PVN để đầu tư ra ngoài PVN, trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của PVN theo quy định pháp luật về dầu khí, pháp luật về đầu tư, về đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của PVN phải tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN; phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của PVN và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của PVN đồng thời đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.
3. PVN không được sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán,

công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đối với khoản vốn đã góp, đầu tư tại các lĩnh vực nêu trên không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư, PVN có trách nhiệm lập phương án cơ cấu lại và thực hiện thoái vốn đã đầu tư theo quy định pháp luật và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

4. PVN không được góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên HĐTV, Kiểm soát viên, TGĐ, Phó TGĐ, Kế toán trưởng của PVN.
5. PVN không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện Hợp đồng BCC trừ các Hợp đồng tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí theo quy định pháp luật về dầu khí.
6. PVN không được sử dụng tài sản do PVN đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.
7. PVN là chủ sở hữu phần vốn góp tại doanh nghiệp khác và Hợp đồng BCC; thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn theo các quy định pháp luật và thông qua Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp, Ban điều hành BCC.
8. Các Đơn vị trực thuộc PVN không được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trừ trường hợp đặc biệt do HĐTV PVN xem xét, quyết định.
9. Việc góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư của PVN tại các doanh nghiệp khác được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định/thông qua chủ trương và phải tuân thủ các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Quy chế Quản lý tài chính của PVN và các quy định pháp luật.
10. Việc quản lý, theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động và hiệu quả vốn của PVN đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Quy chế quản lý tài chính của PVN; Phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại; Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của PVN, các doanh nghiệp khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt/thông qua theo từng giai đoạn và các quy định cụ thể tại Quy chế này.
11. Đối với các khoản đầu tư góp vốn theo gọi vốn của người điều hành, pháp nhân điều hành các dự án dầu khí, Hợp đồng BCC trong lĩnh vực dầu khí thực hiện theo quy định Hợp đồng BCC, hợp đồng dầu khí, các quy định pháp luật về dầu khí và các quy định pháp luật khác có liên quan.
12. Công ty con, công ty liên kết của PVN không được đầu tư mua cổ phần khi cổ phần hóa các doanh nghiệp trong Tập đoàn, Tổng công ty hoặc tổ hợp công ty mẹ - công ty con; Các công ty con không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, thành lập doanh nghiệp mới.

Điều 7. Thẩm quyền của PVN trong đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

1. Quyết định đầu tư thành lập mới công ty con 100% vốn của PVN sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.
2. Quyết định đầu tư góp vốn, tăng, giảm vốn góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần hoạt động trong nước sau khi được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương.
3. Thực hiện đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư theo quy định pháp luật.
4. Quyết định đầu tư góp vốn, tham gia cùng các nhà đầu tư trong nước góp vốn vào Hợp đồng BCC trong nước sau khi được Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các khoản đầu tư có giá trị vượt mức vốn dự án nhóm B theo phân loại của Luật Đầu tư công, ngoại trừ việc đầu tư vào các dự án dầu khí được thực hiện theo quy định pháp luật về dầu khí.

Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn mức quy định nêu trên, dự án góp vốn liên doanh của PVN với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, HĐTV PVN báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 8. Nguyên tắc, nội dung và thẩm quyền chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Thực hiện theo các quy định pháp luật và Điều lệ tổ chức hoạt động của PVN, Quy chế Quản lý tài chính của PVN, trong đó:

1. Thẩm quyền:

1.1. Căn cứ danh mục vốn đầu tư phải chuyển nhượng tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại của PVN đã được Thủ tướng Chính phủ/cấp có thẩm quyền phê duyệt, HĐTV PVN quyết định phương án chuyển nhượng các khoản đầu tư hoặc thay đổi tỷ lệ nắm giữ phần vốn tại doanh nghiệp khác đảm bảo phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Quy chế Quản lý tài chính của PVN và tuân thủ quy định pháp luật.

1.2. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của PVN tại doanh nghiệp khác không có trong danh mục đầu tư phải chuyển nhượng trong phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại của PVN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: HĐTV PVN báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định/thông qua chủ trương trước khi thực hiện.

1.3. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của PVN tại các Hợp đồng BCC trong nước: thực hiện theo phân cấp quyết định dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

1.4. Đối với các khoản đầu tư góp vốn theo gọi vốn của người điều hành, pháp nhân điều hành các dự án dầu khí; Hợp đồng BCC trong lĩnh vực dầu khí: thực hiện theo các quy định pháp luật về dầu khí, quy định tại Hợp đồng dầu khí và các quy định pháp

luật khác có liên quan.

1.5. Đối với các khoản đầu tư ra nước ngoài, việc chuyển lợi nhuận, thu nhập khác và thu hồi vốn khi kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài về nước hoặc tiếp tục đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Quy chế quản lý tài chính của PVN, quy định pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn quy định pháp luật về quản lý sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư.

2. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, phương thức thực hiện chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật và một số nguyên tắc chính sau:

2.1. Tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của PVN.

2.2. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của PVN phải căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cần thoái vốn; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.3. Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn đầu tư ra ngoài của PVN ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn.

2.4. Việc xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng vốn: PVN lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

2.5. Việc chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư tại doanh nghiệp khác có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định pháp luật về đất đai. Khi chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư tại doanh nghiệp khác, PVN có trách nhiệm rà soát hồ sơ bàn giao doanh nghiệp từ PVN sang doanh nghiệp khác (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) theo đúng quy định (trong đó có báo cáo về sử dụng đất của doanh nghiệp) và thực tế sử dụng đất của doanh nghiệp khác có vốn góp của PVN làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất khi tính vào giá khởi điểm chuyển nhượng vốn.

2.6. PVN tổ chức lựa chọn để ký hợp đồng thuê tổ chức đấu giá, tổ chức tư vấn có năng lực, kinh nghiệm cung cấp dịch vụ, tư vấn liên quan đến chuyển nhượng vốn để tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2.7. Khi chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần, PVN phải công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đối với nhà đầu tư trúng đấu giá được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định pháp luật về

các tổ chức tín dụng có liên quan đến chuyển nhượng vốn góp của cổ đông tại các ngân hàng thương mại cổ phần để nhà đầu tư biết và thực hiện.

2.8. PVN căn cứ danh mục chuyển nhượng vốn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, lập phương án chuyển nhượng vốn để trình cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện chuyển nhượng vốn. Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.

b. Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn của PVN đầu tư vào doanh nghiệp khác.

c. Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng. Dự kiến giá trị thu được khi chuyển nhượng vốn.

d. Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp bán đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định).

e. Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn.

2.9. PVN không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn khi chuyển đổi giữa các phương thức chuyển nhượng vốn theo quy định (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận).

2.10. HĐTV PVN xem xét giải quyết hoặc báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu giải quyết những tồn tại vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn của PVN theo thẩm quyền và quy định pháp luật hiện hành.

2.11. Các bên trong Hợp đồng BCC khi chấm dứt Hợp đồng BCC đã ký phải thực hiện thanh lý hợp đồng theo đúng quy định pháp luật. PVN được nhà nước giao bổ sung vốn, tài sản tham gia góp vốn Hợp đồng BCC phải ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại PVN; khi PVN góp vốn tham gia Hợp đồng BCC bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất thuê, đất giao) nhưng thực hiện chuyển nhượng vốn không tiếp tục tham gia Hợp đồng BCC thì việc xử lý đất phải tuân thủ quy định pháp luật về đất đai.

Việc chuyển nhượng vốn đầu tư tham gia trong Hợp đồng BCC (kể cả trường hợp PVN được giao làm chủ đầu tư dự án Hợp đồng BCC, thực hiện kế toán các giao dịch của Hợp đồng BCC) được thực hiện theo các nguyên tắc, quy định về chuyển nhượng vốn và phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định pháp luật liên quan.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của PVN đối với công ty con do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ:

PVN thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với công ty con do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định pháp luật và PVN bao gồm:

1. Phê duyệt, sửa đổi Điều lệ của công ty con.
2. Ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty con.

3. Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm và phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại của công ty con.
4. Quyết định các nội dung về công tác cán bộ (quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển, điều động, đánh giá xếp loại, mức thù lao hoặc lương) đối với các chức danh Chủ tịch, thành viên HĐTV hoặc Chủ tịch công ty, TGĐ hoặc Giám đốc, Phó TGĐ hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên công ty con và chấp thuận để HĐTV Công ty con quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức danh quản lý khác theo quy định của PVN; Phê duyệt quỹ tiền lương/thù lao của người quản lý và quỹ tiền lương hàng năm của người lao động.
5. Phê duyệt phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có mức vốn không vượt quá dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công và có giá trị trên 50% vốn điều lệ của công ty con được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của công ty con. Trường hợp vượt mức nêu trên, PVN phê duyệt sau khi có chấp thuận của Cơ quan đại diện chủ sở hữu. HĐTV PVN phân cấp cho HĐTV công ty con quyết định các phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định tại Điều lệ công ty con, Quy chế tài chính của công ty con hoặc các quy định nội bộ của PVN do HĐTV PVN ban hành.
6. Quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản, các dự án đầu tư dở dang theo phân cấp của PVN.
7. Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm của công ty con.
8. Xử lý khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con theo quy định pháp luật.
9. Quyết định đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp mới trong và ngoài nước theo Điều lệ công ty con, quy định nội bộ PVN và quy định pháp luật.
10. Thông qua chủ trương đối với các trường hợp chưa có trong chiến lược, kế hoạch và/hoặc phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại của công ty con đã được PVN phê duyệt/thông qua, gồm:
    a. Việc đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp mới trong và ngoài nước theo Điều lệ công ty con và quy định pháp luật.
    b. Việc tăng, giảm vốn góp (bao gồm cả việc chia cổ tức bằng cổ phiếu); tăng, giảm tỷ lệ góp vốn của công ty con đầu tư vào doanh nghiệp khác.
    c. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết.
11. Có ý kiến đối với các trường hợp giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần, vốn góp của công ty con đầu tư tại doanh nghiệp khác/BCC nhưng không thực hiện theo phương thức chuyển nhượng cổ phần, vốn góp.
12. Thông qua chủ trương chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của công ty con trong trường hợp không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành

viên công ty con được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Quy chế quản lý tài chính của công ty con hoặc chưa có trong phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại đã được phê duyệt tại thời điểm chuyển nhượng.

13. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn PVN đã đầu tư vào công ty con.
14. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này, các quy định nội bộ khác của PVN có liên quan và các quy định pháp luật.

Điều 10. Quyền và trách nhiệm của PVN với tư cách cổ đông/chủ sở hữu phần vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên kết và Hợp đồng BCC:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên kết, các điều khoản Hợp đồng BCC đã được ký kết; Chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi phần vốn PVN đã góp theo quy định pháp luật.
2. Phê duyệt chủ trương để Người đại diện phần vốn thực hiện biểu quyết việc đầu tư, tăng, giảm vốn, thu hồi vốn hoặc chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn đầu tư vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Điều lệ doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật.
3. Có ý kiến, thông qua chủ trương hoặc phân cấp để Người đại diện phần vốn của PVN thực hiện biểu quyết việc đầu tư, thanh lý, nhượng bán tài sản, các dự án đầu tư dở dang.
4. Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với Người đại diện của PVN; Cử Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác/Hợp đồng BCC; Giới thiệu/chấp thuận/có ý kiến để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức đối với Người quản lý, Kiểm soát viên tại các doanh nghiệp khác; Quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với Người đại diện; chấp thuận quỹ thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát để Người đại diện phần vốn thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ/HĐTV/HĐQT; chấp thuận quỹ tiền lương của người lao động đối với các doanh nghiệp do PVN nắm quyền chi phối.
5. Giao nhiệm vụ cho Người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của PVN tại doanh nghiệp khác, BCC và chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, hiệu quả và bảo toàn, phát triển vốn của PVN đã đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác, BCC; giám sát, có ý kiến và yêu cầu doanh nghiệp chuyển phần lợi nhuận, cổ tức được chia, thu hồi vốn đầu tư và trả nợ các khoản nợ (nếu có) về PVN kịp thời, đúng thời hạn.
6. Yêu cầu Người đại diện phần vốn của PVN tại doanh nghiệp khác: Báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Người đại diện trong việc định hướng các doanh nghiệp PVN có quyền chi phối thực hiện các mục tiêu, chiến lược của PVN; Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình tài chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu bất thường.
7. Yêu cầu Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp khác và tại các BCC có ý kiến với cấp

có thẩm quyền của doanh nghiệp, Ban điều hành dự án BCC về việc kiểm tra, giám sát thường xuyên hoặc đột xuất của PVN, phù hợp với các thỏa thuận được các Bên ký kết và tuân thủ quy định pháp luật.

8. Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của Người đại diện của PVN, thông qua hoặc có ý kiến bằng văn bản để Người đại diện phần vốn, Người đại diện của PVN tại các BCC thực hiện biểu quyết/quyết định đối với các nội dung thuộc quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp tại các kỳ họp ĐHĐCĐ, HĐQT, HĐTV, Hợp đồng liên doanh, Hợp đồng BCC gồm:

   8.1. Ban hành và sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp; Phê duyệt phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại doanh nghiệp.

   8.2. Mục tiêu, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh và việc thay đổi lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh; Tổ chức lại và yêu cầu giải thể, phá sản doanh nghiệp.

   8.3. Phương hướng, chiến lược và kế hoạch trung, dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của các BCC.

   8.4. Phương án tăng hoặc giảm vốn điều lệ của doanh nghiệp, vốn góp tại các BCC; việc phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi; việc lựa chọn cổ đông chiến lược, các cam kết, thỏa thuận với cổ đông chiến lược; việc xác định vốn góp của các cổ đông, thành viên khác, các bên trong liên doanh dưới các hình thức không phải bằng tiền.

   8.5. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận hàng năm và xử lý lỗ (nếu có) của doanh nghiệp.

   8.6. Thông qua chủ trương đối với các trường hợp chưa có trong chiến lược, kế hoạch và/hoặc phương án tái cơ cấu/cơ cấu lại của doanh nghiệp đã được PVN phê duyệt/thông qua, gồm:

      a. Việc đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp mới trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp.

      b. Việc tăng, giảm vốn góp (bao gồm cả việc chia cổ tức bằng cổ phiếu); tăng, giảm tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, ngoại trừ hoạt động kinh doanh hoặc xử lý tài sản đảm bảo của các doanh nghiệp là tổ chức tín dụng, bảo hiểm theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Luật Kinh doanh bảo hiểm.

      c. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết.

   8.7. Có ý kiến đối với các trường hợp giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác/BCC nhưng không thực hiện theo phương thức chuyển nhượng cổ phần, vốn góp.

   8.8. Các phương án huy động vốn vay, cho vay, bảo lãnh và các hợp đồng khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐTV/HĐQT theo các quy định pháp luật, PVN và Điều

lệ doanh nghiệp (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng).

8.9. Chủ trương đầu tư, mua sắm, nhượng bán, thanh lý tài sản, các dự án đầu tư dở dang vượt hạn mức thẩm quyền của Người đại diện phần vốn theo phân cấp của PVN.

8.10. Kế hoạch lao động, tiền lương hàng năm (đối với các doanh nghiệp do PVN nắm giữ quyền chi phối).

8.11. Danh sách các công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm đối với các doanh nghiệp.

8.12. Số lượng thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và thù lao HĐQT/Ban Kiểm soát.

8.13. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của PVN theo quy định pháp luật, các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

9. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định cụ thể tại Quy chế này, các quy định khác của PVN và quy định pháp luật.

CHƯƠNG III
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA PVN TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ BCC

Điều 11. Nguyên tắc cử Người đại diện tại doanh nghiệp khác và BCC:

1. PVN quyết định về số lượng, thành phần, cơ cấu Người đại diện tại doanh nghiệp khác/BCC theo quy định của Luật Doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ doanh nghiệp, hợp đồng liên doanh, BCC, phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng doanh nghiệp/thỏa thuận giữa các bên tham gia góp vốn trong BCC theo các căn cứ sau:
   1.1. Quy mô vốn điều lệ của doanh nghiệp, vốn đầu tư của dự án BCC.
   1.2. Tỷ lệ phần vốn góp của PVN tại doanh nghiệp, tại BCC.
   1.3. Ngành nghề kinh doanh, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển doanh nghiệp, BCC theo định hướng của PVN và nhà nước.
   1.4. Các thỏa thuận giữa PVN và các cổ đông/thành viên góp vốn của doanh nghiệp, các bên tham gia góp vốn trong BCC.
   1.5. Các quy định pháp luật liên quan.
2. Đối với việc cử và/hoặc ủy quyền, giao nhiệm vụ cho Người đại diện phần vốn của PVN tại doanh nghiệp khác và tại các BCC: ngoài các quy định chung đối với Người đại diện quy định tại khoản 1 Điều này, việc cử và/hoặc ủy quyền, giao nhiệm vụ cho Người đại diện phần vốn của PVN tại doanh nghiệp khác tuân thủ quy định sau:
   2.1. Trường hợp PVN cử và/hoặc uỷ quyền, giao nhiệm vụ cho hai (02) Người đại diện phần vốn trở lên thì PVN xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần giao cho mỗi Người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp.
   2.2. Việc uỷ quyền của PVN đối với việc quản lý phần vốn của PVN cho Người đại diện phần vốn PVN tại các doanh nghiệp được thực hiện bằng văn bản.

Điều 12. Chế độ làm việc của Người đại diện của PVN:

1. Người đại diện của PVN làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo các quy định của PVN về công tác quản lý cán bộ.
2. Người đại diện chuyên trách chỉ tham gia làm Người đại diện tại một (01) doanh nghiệp.
3. Người đại diện không chuyên trách có thể tham gia làm Người đại diện tại không quá ba (03) doanh nghiệp.
4. Cán bộ của PVN có thể được kiêm nhiệm làm Người đại diện của PVN tại không quá hai (02) doanh nghiệp.
5. Người đại diện không được giao hoặc ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được PVN giao, ủy quyền trừ trường hợp khi Người đại diện đi công tác hoặc nghỉ việc riêng ở nước ngoài hoặc có lý do đặc biệt được sự chấp thuận bằng văn bản của HĐTV/TGĐ PVN.

Điều 13. Cử người đại diện:

1. HĐTV/TGĐ PVN quyết định cử, bổ nhiệm, giới thiệu để bầu/bổ nhiệm cán bộ làm Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp khác/BCC căn cứ vào:
   1.1. Quy định về phân cấp thẩm quyền đối với công tác quản lý cán bộ tại các quy định về công tác cán bộ của PVN.
   1.2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN và Điều lệ doanh nghiệp.
   1.3. Tỷ lệ vốn góp/cổ phần vào doanh nghiệp và theo thỏa thuận giữa các cổ đông/Thành viên Công ty hoặc thỏa thuận giữa các bên trong BCC.
   1.4. Quy định pháp luật có liên quan.
2. Trong thời gian được cử làm Người đại diện của PVN, những cán bộ này phải tuân thủ quy định của doanh nghiệp/các thỏa thuận trong BCC, quy định của PVN và quy định pháp luật.

Điều 14. Thay thế, miễn nhiệm Người đại diện:

HĐTV/TGĐ PVN quyết định việc thay thế, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, cách chức hoặc đề nghị miễn nhiệm Người đại diện của PVN do yêu cầu về sản xuất kinh doanh hoặc theo yêu cầu của công tác cán bộ của PVN theo phân cấp thẩm quyền tại các quy định về công tác cán bộ của PVN. Việc thay thế, miễn nhiệm Người đại diện được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Người đại diện có đơn xin thôi làm Người đại diện trước thời hạn và được PVN đồng ý.
2. Thực hiện công tác luân chuyển, điều động cán bộ theo quyết định của PVN.
3. Đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.
4. PVN hoàn thành thoái hết vốn đầu tư tại doanh nghiệp/BCC.
5. Trong hai năm liên tiếp của nhiệm kỳ làm đại diện bị đánh giá, xếp loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ; Vi phạm phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm quy định những việc đảng viên không được làm đối với Người đại diện là đảng viên.
6. Có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định của PVN bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.
7. Các trường hợp khác theo quy định PVN, quy định của Đảng và quy định pháp luật.

Điều 15. Thời hạn cử hoặc uỷ quyền cho Người đại diện:

1. Thời hạn cử, bổ nhiệm, giới thiệu để bầu, bổ nhiệm và/hoặc ủy quyền, giao quản lý vốn của Người đại diện do PVN quyết định theo nhiệm kỳ của chức danh thành viên HĐTV/HĐQT, thành viên trong Ban quản lý điều hành doanh nghiệp và Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, quy định của PVN về quản lý công tác cán bộ, Điều lệ doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Khi hết thời hạn, Người đại diện có thể được PVN xem xét cử, bổ nhiệm, giới thiệu để cử, bầu, bổ nhiệm lại hoặc cho chấm dứt là Người đại diện theo quy định của PVN về công tác cán bộ.
3. Sau khi miễn nhiệm Người đại diện, PVN thực hiện phân công, bố trí công tác hoặc đề nghị doanh nghiệp nơi Người đại diện làm việc theo chế độ chuyên trách giải quyết chế độ, chính sách cho Người đại diện theo quy định của doanh nghiệp, quy định nội bộ của PVN và quy định pháp luật.
4. Trường hợp người đại diện được cử tham gia đại diện tại doanh nghiệp khác thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày quyết định cử đại diện tại doanh nghiệp mới có hiệu lực thi hành.
5. Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày được cử đại diện theo chức danh cũ theo tên gọi cũ của doanh nghiệp.
6. Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do doanh nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày được cử đại diện theo chức danh mới của doanh nghiệp.

Điều 16. Mối quan hệ giữa PVN và Người đại diện:

1. PVN có trách nhiệm cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Người đại diện thực hiện nghĩa vụ và quyền hạn của mình tại doanh nghiệp PVN có phần vốn góp, BCC theo quy định pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp.
2. Đảm bảo quyền lợi của Người đại diện theo quy định về chế độ chính sách theo quy định pháp luật, các quy định về công tác cán bộ của PVN, các quy định tại Quy chế này và các thỏa thuận/cam kết (nếu có).
3. PVN có ý kiến hoặc văn bản chỉ đạo Người đại diện phần vốn/Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp/BCC trước khi doanh nghiệp/BCC tổ chức ĐHĐCĐ/họp về các vấn đề Người đại diện báo cáo theo đúng quy định tại tiết h điểm 1.3 khoản 1 Điều 35 Quy chế này. Nếu quá thời hạn trên, Người đại diện phần vốn/Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp/BCC không nhận được ý kiến chỉ đạo của PVN về các vấn đề không thuộc thẩm quyền, Người đại diện phần vốn/Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp/BCC được quyền biểu quyết theo đề xuất đã báo cáo và xin ý kiến PVN.

Trường hợp Người đại diện gửi báo cáo và đề xuất ý kiến không đúng thời hạn theo quy định, PVN sẽ xem xét và có ý kiến chỉ đạo tùy thuộc nội dung/vấn đề đề xuất và xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Người đại diện theo quy định pháp luật và các quy định nội bộ của PVN.

4. Đối với những vấn đề theo phân cấp thuộc thẩm quyền của PVN quy định tại khoản 8 Điều 10 Quy chế này, Người đại diện có trách nhiệm báo cáo, kiến nghị, đề xuất để PVN có ý kiến chỉ đạo xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của chủ sở hữu/thành viên góp vốn hoặc cổ đông tại doanh nghiệp và định hướng doanh nghiệp hoạt động phù hợp với chiến lược của PVN, quy định của Nhà nước, PVN và Điều lệ doanh nghiệp.
5. Đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Hiệp định liên Chính phủ, Người đại diện của PVN có trách nhiệm thẩm định, báo cáo PVN kịp thời về nội dung báo cáo của doanh nghiệp gửi các Phía tham gia; cung cấp thông tin, báo cáo theo yêu cầu của PVN để xử lý các vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của PVN tại doanh nghiệp.
6. Người đại diện có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của PVN, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quyết định, chỉ đạo của PVN và quy định của doanh nghiệp trong thời gian làm Người đại diện; tuân thủ các quyết định điều động, luân chuyển cán bộ theo chỉ đạo của PVN.

Điều 17. Mối quan hệ giữa các Người đại diện:

1. Người đại diện chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả công việc được PVN giao, đồng thời cùng với các Người đại diện khác chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các Người đại diện (trường hợp doanh nghiệp có từ 02 người đại diện trở lên).
2. Trưởng nhóm người đại diện của PVN tại doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổng hợp các ý kiến tham gia, các số liệu của các Người đại diện vào các báo cáo, chương trình kế hoạch công tác để gửi PVN, bao gồm cả chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các Người đại diện PVN (trường hợp doanh nghiệp có từ 02 người đại diện trở lên).

Trường hợp tại doanh nghiệp có nhiều Người đại diện thì những Người đại diện cần phải trao đổi, thống nhất nội dung văn bản/công văn/báo cáo khi đề xuất ý kiến cho PVN và những nội dung khác thuộc thẩm quyền Người đại diện tự quyết trước khi biểu quyết. Văn bản/công văn/báo cáo do Trưởng nhóm người đại diện của PVN tại doanh nghiệp thay mặt những Người đại diện khác ký gửi PVN. Trường hợp có Người đại diện có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của Người đại diện đó vào trong báo cáo gửi PVN để xin ý kiến chỉ đạo. Người đại diện có nghĩa vụ và trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện quản lý phần vốn góp của PVN tại doanh nghiệp vì lợi ích của PVN.

3. Người đại diện là Kiểm soát viên/thành viên Ban Kiểm soát phải phối hợp với Người đại diện phần vốn trong việc quản lý phần vốn của PVN tại doanh nghiệp khác. Kiểm soát viên phải nhanh chóng thông báo cho Người đại diện phần vốn những sai phạm trong quản lý để kịp thời chấn chỉnh và khắc phục.
4. Khi được Người đại diện hỏi ý kiến tư vấn liên quan đến việc quản lý phần vốn góp của PVN tại doanh nghiệp khác, Kiểm soát viên/Thành viên Ban Kiểm soát do PVN giới thiệu phải trả lời với tinh thần trợ giúp vì lợi ích của PVN. Người đại diện là Kiểm soát viên/thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp phải có trách nhiệm thay mặt PVN giám sát hoạt động của doanh nghiệp, của Người đại diện khác tại doanh nghiệp và báo cáo kịp thời cho PVN.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA PVN

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA PVN

Điều 18. Mục đích, nguyên tắc của công tác kiểm tra, giám sát:

1. Đánh giá việc tuân thủ quy định về phạm vi, quy trình, thủ tục, thẩm quyền và hiệu quả đầu tư vốn của PVN.
2. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của PVN và các doanh nghiệp khác để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích (nếu có), nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh của PVN và các doanh nghiệp khác.
3. Giúp PVN kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, cảnh báo và đề ra biện pháp xử lý, chấn chỉnh kịp thời.
4. Nâng cao trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân có liên quan trong việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản của PVN đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong Tập đoàn.
5. Tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước, PVN và của đối tượng được kiểm tra, giám sát; bảo đảm tính độc lập, khách quan, công khai, minh bạch và phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn hoạt động của PVN và các đối tượng kiểm tra, giám sát, trong đó: thực hiện việc kiểm tra, giám sát trực tiếp/gián tiếp đối với các doanh nghiệp do PVN nắm quyền chi phối hoặc đã ký thỏa thuận khung/cam kết/thỏa thuận khác với PVN mà thỏa thuận khung/cam kết/thỏa thuận đó bao gồm quy định về quyền kiểm tra, giám sát trực tiếp của PVN đối với doanh nghiệp; Thực hiện giám sát thông qua Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp mà PVN không nắm quyền chi phối và không có cam kết/thỏa thuận về quyền kiểm tra, giám sát trực tiếp của PVN đối với doanh nghiệp.
6. Đối với các doanh nghiệp PVN nắm giữ dưới 25% vốn điều lệ, không thực hiện kiểm tra, giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp, việc giám sát được thực hiện thông qua Người đại diện phần vốn hoặc Ban Kiểm soát/Kiểm toán nội bộ doanh nghiệp tùy theo mô hình tổ chức của doanh nghiệp.
7. Sử dụng nguồn lực và phối hợp có hiệu quả giữa các đơn vị/bộ phận, cá nhân có liên quan được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát với Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp, nhất là Người đại diện làm công tác kiểm soát.
8. Việc tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát không thực hiện chồng chéo về nội dung và đối tượng, không có nhiều hơn 01 Đoàn kiểm tra, giám sát hoặc kiểm toán nội bộ thực hiện tại doanh nghiệp trong năm (trừ trường hợp đột xuất hoặc theo yêu cầu của HĐTV/TGĐ PVN) nhằm hạn chế gây cản trở tới hoạt động của đối tượng kiểm tra, giám sát cũng như các chủ thể có liên quan khác.

9. Kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm của PVN phải được xây dựng đồng bộ, thống nhất trong PVN làm cơ sở cho các Ban/Văn phòng của PVN tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời phải phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước về công tác kiểm tra, giám sát và kế hoạch kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng thẩm quyền đối với PVN và các doanh nghiệp khác.

Kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi đối với mỗi đối tượng kiểm tra, giám sát (ngoại trừ giám sát của HĐTV theo quy định tại Điều 31 Quy chế này) và xin ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi phê duyệt.

10. Công tác kiểm tra, giám sát định kỳ được thực hiện theo kế hoạch hàng năm do HĐTV phê duyệt sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và chỉ tiến hành thực hiện sau khi có Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát do HĐTV hoặc TGĐ PVN ban hành.
11. Việc kiểm tra, giám sát đột xuất chỉ thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc yêu cầu cấp bách trên cơ sở kết quả tiếp nhận, xem xét giải quyết các kiến nghị, phản ánh có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và/hoặc Người đại diện tại doanh nghiệp.

Mục 2
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 19. Yêu cầu và nội dung giám sát tài chính:

Tuân thủ và thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và các cấp có thẩm quyền. Thực hiện lập và gửi báo cáo đầy đủ các nội dung theo các mẫu biểu chi tiết được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 Quy chế này áp dụng cho từng đối tượng và loại hình doanh nghiệp.

Điều 20. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính:

1. Quy định hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp của nhà nước, PVN và các doanh nghiệp khác.
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của PVN và của các doanh nghiệp khác.
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm, trung và dài hạn của PVN và các doanh nghiệp khác được cấp có thẩm quyền chấp thuận/phê duyệt/thông qua. Mục tiêu giám sát theo từng thời kỳ đối với từng doanh nghiệp do HĐTV PVN phê duyệt.
4. Báo cáo tài chính của PVN, báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác đã được kiểm toán độc lập và được cấp có thẩm quyền thông qua, báo cáo tài chính 06 tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của HĐTV/TGĐ PVN hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền.
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán… tại PVN và các doanh nghiệp khác của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định pháp luật.

Mục 3
GIÁM SÁT VỐN CỦA PVN VÀ CÔNG TY CON CỦA PVN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Yêu cầu và nội dung giám sát:

Tuân thủ và thực hiện theo ý kiến, hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền, tuân thủ các quy định pháp luật và các cấp có thẩm quyền; thực hiện lập và gửi báo cáo đầy đủ các nội dung theo mẫu biểu chi tiết được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 Quy chế này.

Điều 22. Căn cứ giám sát đầu tư ra nước ngoài:

1. Quy định pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quy định pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
2. Báo cáo tài chính sáu (06) tháng và hàng năm của dự án tại nước ngoài.
3. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại dự án của các cơ quan chức năng (nếu có).
4. Quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài.
5. Các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật.
6. Báo cáo đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 4
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Điều 23. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp:

1. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:
   1.1. Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ phát sinh năm báo cáo lớn hơn 30% so với mức lỗ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
   1.2. Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:
      a. Có số lỗ phát sinh trong năm báo cáo từ 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu.
      b. Có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).
      c. Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.
2. Các dấu hiệu khác PVN cần kết hợp xem xét khi xác định dấu hiệu mất an toàn tài chính của PVN và các doanh nghiệp khác bao gồm:
   2.1. Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ thực tế lớn hơn số lỗ kế hoạch trong 02 năm liền.

2.2. Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:

a. Lỗ 02 năm liên tiếp trở lên.

b. Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận gộp giảm liên tiếp 02 năm trở lên.

c. Có hệ số tín nhiệm thấp theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng.

d. Không tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính, hoặc có ý kiến không chấp nhận, ý kiến từ chối trong Báo cáo kiểm toán, hoặc có ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán trong 02 năm liền về cùng một vấn đề có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở các dấu hiệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, PVN xem xét quyết định thực hiện hoặc không thực hiện giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp.

Điều 24. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt:

Khi doanh nghiệp khác được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt, trên cơ sở đề xuất của TGĐ, HĐTV PVN ban hành Quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp bao gồm những nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp thực hiện giám sát tài chính đặc biệt.
2. Lý do giám sát tài chính đặc biệt.
3. Nội dung giám sát tài chính đặc biệt.

Quyết định giám sát tài chính đặc biệt được PVN thông báo/gửi tới các Ban chức năng có liên quan của PVN và doanh nghiệp, Người đại diện phần vốn của PVN tại doanh nghiệp bị giám sát tài chính đặc biệt để cùng phối hợp thực hiện.

Điều 25. Nội dung thực hiện giám sát tài chính đặc biệt:

1. Bên cạnh các nội dung giám sát theo quy định tại Phụ lục 3 Quy chế này, doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt phải:

1.1. Thực hiện chế độ báo cáo về tần suất, các tiêu chí giám sát, cơ chế phản hồi thông tin cụ thể giữa PVN, doanh nghiệp và các bên liên quan khác theo quy định tại các quyết định, văn bản hướng dẫn thực hiện giám sát đặc biệt, phương án, lộ trình… do PVN phê duyệt và ban hành.

1.2. Phân tích, đánh giá các nguyên nhân chính dẫn tới mất an toàn tài chính của doanh nghiệp và xây dựng phương án, lộ trình khắc phục từng khó khăn, hạn chế làm cơ sở triển khai, thực hiện.

1.3. Trường hợp phải thực hiện cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính,… doanh nghiệp có trách nhiệm lập phương án, đề xuất giải pháp, lộ trình khắc phục trình PVN xem xét, phê duyệt/thông qua làm cơ sở triển khai và giám sát tình hình thực hiện. Trong đó, phương án khắc phục, cơ cấu lại phải quy định rõ, cụ thể từng tập thể, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai; kết quả khi hoàn thành phương án; thời hạn bắt đầu và dự kiến hoàn thành; các đề xuất, kiến nghị (nếu có) để đảm bảo tính khả thi của phương án.

PVN có thể thuê tổ chức tư vấn giúp nghiên cứu và đánh giá phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp. Chi phí thuê tư vấn được hạch toán vào chi phí quản lý của PVN.

2. Trong trường hợp cần thiết, PVN có thể tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của ban quản lý, điều hành doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp. Việc kiểm tra được thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật về kiểm tra, kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra, ý kiến khuyến nghị nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Khi doanh nghiệp đã phục hồi, không còn dấu hiệu mất an toàn về tài chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Quy chế này, HĐTV PVN xem xét ban hành quyết định kết thúc giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp ra khỏi Danh sách giám sát tài chính đặc biệt trên cơ sở đề xuất của TGĐ PVN.
4. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà chưa phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính theo phương án được duyệt, phải báo cáo PVN để xem xét chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp theo quy định.

Mục 5
CÔNG TÁC TỰ GIÁM SÁT

Điều 26. Yêu cầu và nội dung của công tác tự giám sát:

1. Đáp ứng yêu cầu quản trị của PVN trong công tác giám sát quản lý, sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tại PVN; quản lý, sử dụng vốn đầu tư của PVN tại các doanh nghiệp khác và các Hợp đồng BCC mà PVN tham gia góp vốn.
2. Tăng cường công tác tự giám sát của Người đại diện tại các đơn vị, doanh nghiệp khác và các BCC để kịp thời có các giải pháp trong quản trị, điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc PVN, doanh nghiệp khác và các BCC mà PVN tham gia góp vốn.
3. Thực hiện lập và gửi báo cáo đầy đủ các nội dung theo các mẫu biểu chi tiết được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 Quy chế này (số liệu ước thực hiện đến quý báo cáo) áp dụng cho từng đối tượng và loại hình doanh nghiệp.

Điều 27. Căn cứ thực hiện và hình thức tự giám sát:

1. Các quy định pháp luật về hoạt động của doanh nghiệp.
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Điều lệ doanh nghiệp/đơn vị trực thuộc; Quy chế tổ chức và hoạt động của Đơn vị trực thuộc.
3. Chiến lược trung và dài hạn; phương án cơ cấu lại/tái cấu trúc của PVN/đơn vị.
4. Kế hoạch PVN giao/chấp thuận hàng năm.

5. Các quy định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, các văn bản khác của cơ quan chức năng có thẩm quyền và của PVN.
6. Các quy chế, quy định nội bộ của doanh nghiệp/Đơn vị trực thuộc.
7. Các văn bản trên hệ thống thông tin nội bộ và các kênh thông tin chính thức khác.

Mục 6
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ HOẶC ĐỘT XUẤT CỦA PVN

Điều 28. Nội dung kiểm tra, giám sát:

1. Tại cơ quan PVN:
   1.1. Công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản; bảo toàn và phát triển vốn; hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ hoặc các văn bản thay thế và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   1.2. Tình hình trích lập, sử dụng và quyết toán Quỹ tiền lương; tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động; đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chính sách tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với người quản lý và người lao động của PVN.
   1.3. Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp; việc xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của PVN.
   1.4. Công tác giám sát, đánh giá đầu tư của PVN và công tác hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   1.5. Việc chấp hành các quy định pháp luật, các quy định nội bộ của PVN; các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, văn bản, kết luận, kiến nghị của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan chức năng có thẩm quyền.
   1.6. Tính hiệu lực, khả thi, việc tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của PVN.
   1.7. Các nội dung khác theo yêu cầu của Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Tại các Đơn vị trực thuộc PVN:
   2.1. Công tác quản lý và sử dụng vốn, tài sản được giao; hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có); tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
   2.2. Tổ chức hoạt động, điều hành tại đơn vị; hoạt động sản xuất, kinh doanh (nếu có) và việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
   2.3. Việc tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, đơn vị; các quy định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận và các văn bản khác của cơ quan chức năng có thẩm quyền và của PVN; việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm được giao đối với Người đứng đầu/Thủ trưởng các đơn vị.

2.4. Thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch hoạt động và sản xuất kinh doanh hàng năm, trung và dài hạn theo định hướng đã được PVN phê duyệt hoặc thông qua.

2.5. Công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ hoặc các văn bản thay thế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.6. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động; thực hiện các chế độ, chính sách đối với người quản lý và người lao động đơn vị.

2.7. Việc thực hiện các chế độ thông tin, báo cáo, công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị theo các quy định hiện hành.

2.8. Tính hiệu lực, khả thi, việc tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và hệ thống các văn bản quy phạm nội bộ của PVN và đơn vị.

2.9. Các nội dung khác (nếu có) theo yêu cầu của PVN hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Đối với các doanh nghiệp khác:

3.1. Công tác quản lý và sử dụng vốn, tài sản; bảo toàn và phát triển vốn; hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; giám sát tài chính theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ hoặc văn bản thay thế, các quy định pháp luật khác có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.2. Công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ hoặc các văn bản thay thế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.3. Tình hình trích lập, sử dụng và quyết toán Quỹ tiền lương; tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động; đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chính sách tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với người quản lý và người lao động tại doanh nghiệp.

3.4. Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp; Việc xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hàng năm, trung, dài hạn của doanh nghiệp theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản, thỏa thuận liên danh/liên kết và các văn bản, thỏa thuận khác hoặc được PVN thông qua.

3.5. Việc chấp hành các quy định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận và các văn bản khác của cơ quan chức năng có thẩm quyền và của PVN; việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm được giao đối với Người đại diện của PVN tại doanh nghiệp.

3.6. Tính hiệu lực, khả thi, việc tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của doanh nghiệp.

3.7. Các nội dung khác theo yêu cầu của PVN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 29. Phương thức kiểm tra, giám sát:

1. Kiểm tra, giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp theo Quyết định của HĐTV/TGĐ PVN về ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ hàng năm, thực hiện theo quy định tại Điều 30 Quy chế này.

2. Giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp do Chủ tịch/Thành viên HĐTV thực hiện theo quy định tại Điều 31 Quy chế này.

Điều 30. Trình tự xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ hàng năm hoặc đột xuất:

1. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ:
   1.1. Trước ngày 15/11 hàng năm, căn cứ vào tình hình hoạt động của các đơn vị và doanh nghiệp khác, các Ban chuyên môn theo lĩnh vực được phân công đề xuất kế hoạch kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ cho năm tiếp theo, trong đó xác định nội dung, thời gian, hình thức thực hiện và cấp ra quyết định gửi tới Ban Kiểm soát nội bộ để tổng hợp.
   1.2. Căn cứ đề xuất của các Ban chuyên môn, trước ngày 15/12 hàng năm, Ban Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ của PVN cho năm tiếp theo báo cáo TGĐ, HĐTV xem xét ký gửi xin ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 31/12.

Trên cơ sở ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Ban Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm hoàn thiện và trình HĐTV ban hành Quyết định về Kế hoạch kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ không muộn hơn ngày 31/01 năm kế hoạch (hoặc ngay sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu) trình HĐTV phê duyệt và ban hành để làm cơ sở tổ chức thực hiện.

2. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ:

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, Ban đầu mối tổ chức kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ có văn bản báo cáo và trình TGĐ và HĐTV xem xét quyết định.

3. Cấp ra quyết định tổ chức các Đoàn kiểm tra, giám sát:

Căn cứ vào Quyết định về Kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm được HĐTV phê duyệt, HĐTV/TGĐ ban hành Quyết định thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát hoặc ban hành các Quyết định kiểm tra, giám sát đột xuất tùy theo yêu cầu quản lý.

4. Quy trình kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ hàng năm:
   4.1. Quy trình kiểm tra, giám sát: được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy chế này.
   4.2. Quy trình kiểm toán nội bộ: được thực hiện theo Quyết định số 4690/QĐ-DKVN ngày 25/9/2020 của HĐTV PVN hoặc các quyết định thay thế.

Điều 31. Giám sát do Chủ tịch/Thành viên HĐTV thực hiện:

1. Thực hiện việc giám sát gián tiếp qua hệ thống báo cáo của Ban điều hành và Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác.

Trên cơ sở Báo cáo tự giám sát định kỳ theo quy định tại Điều 26 Quy chế này, Ban Kiểm soát nội bộ tổng hợp, lập Báo cáo giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của PVN và các doanh nghiệp khác; Tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, chỉ thị và kết luận

của HĐTV, Chủ tịch HĐTV; Nêu rõ các đề xuất/kiến nghị và trình HĐTV PVN xem xét, chỉ đạo. Chủ tịch HĐTV hoặc Thành viên HĐTV được phân công:

1.1. Ký văn bản gửi TGĐ, Người đại diện của PVN thực hiện việc đôn đốc, thúc đẩy các nội dung công việc đã được HĐTV chỉ đạo.

1.2. Ban hành Nghị quyết chỉ đạo những vấn đề mới phát sinh (nếu có) qua kết quả Báo cáo giám sát.

2. Giám sát trực tiếp của HĐTV: Trên cơ sở Chương trình công tác hàng năm của HĐTV, Ban Kiểm soát nội bộ làm đầu mối báo cáo các Thành viên HĐTV được phân công phụ trách đơn vị/doanh nghiệp/dự án để chủ trì tổ chức giám sát. Trường hợp Biên bản giám sát có nội dung mới và/hoặc khác với các ý kiến HĐTV đã chỉ đạo, Thành viên HĐTV gửi báo cáo tới HĐTV PVN để xin ý kiến trước khi phát hành Biên bản.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của HĐTV PVN:

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật, PVN và các quy định cụ thể tại Quy chế này trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; Giám sát tài chính, giám sát đầu tư ra nước ngoài và Kiểm tra, giám sát của PVN.

1. Đối với công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

1.1. HĐTV xem xét quyết định/thông qua các vấn đề sau trên cơ sở tờ trình/văn bản đề xuất của TGĐ báo cáo và trình HĐTV:

a. Quyết định, thông qua chủ trương đầu tư, thoái vốn, chuyển nhượng các khoản đầu tư, góp vốn thuộc thẩm quyền của HĐTV theo phân cấp của PVN.

b. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của PVN theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Quy chế này ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của TGĐ theo phân cấp của PVN.

c. Cử, bổ nhiệm, giới thiệu để bầu/bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thay thế hoặc uỷ quyền quản lý vốn, giao nhiệm vụ cho Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác và BCC theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ tại PVN.

d. Quyết định, thông qua và có ý kiến kịp thời đảm bảo việc thực hiện đúng, đủ các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu, Thành viên góp vốn hoặc cổ đông theo quy định hiện hành của pháp luật, PVN đối với các báo cáo, đề xuất, kiến nghị của Người đại diện để thực hiện biểu quyết các vấn đề quan trọng tại các cuộc họp ĐHĐCĐ/HĐQT/HĐTV/Ban Điều hành Hợp đồng BCC theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều này và đáp ứng kịp thời để Người đại diện thực hiện các nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý, điều hành, giám sát hoạt động tại doanh nghiệp khác, BCC.

e. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, miễn nhiệm, nghỉ hưu đối với Người đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật và của PVN.

f. Giao nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm cho Người đại diện.

g. Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động của Người đại diện theo quy định nhằm phát hiện những yếu kém, thiếu sót của Người đại diện để có biện pháp ngăn chặn, chấn chỉnh và thay thế kịp thời để đảm bảo lợi ích và uy tín của PVN.

1.2. Chỉ đạo Người đại diện:

a. Thực hiện việc quản lý, điều hành doanh nghiệp phù hợp với chiến lược, chủ trương của PVN, theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong Tập đoàn và thực hiện biểu quyết các vấn đề quan trọng tại các cuộc họp ĐHĐCĐ/HĐQT/HĐTV/Ban Điều hành Hợp đồng BCC theo quy định tại khoản 8 Điều 10 của Quy chế này phù hợp với chiến lược và chủ trương của PVN, trừ các nội dung đã được phân cấp cho TGĐ PVN.

b. Bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của PVN tại doanh nghiệp, BCC; Có ý kiến và yêu cầu doanh nghiệp chuyển phần lợi nhuận, cổ tức được chia, thu hồi vốn đầu tư và trả nợ các khoản nợ (nếu có) về PVN đúng hạn, kịp thời.

c. Cụ thể hóa quyền của PVN trong việc kiểm tra, giám sát thường xuyên hoặc đột xuất theo quy định và thỏa thuận được các Bên ký kết trong việc chấp hành pháp luật; quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của PVN đã đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp, Hợp đồng BCC.

d. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình, kết quả hoạt động, tình hình tài chính hoặc các dấu hiệu bất thường, biến động tại doanh nghiệp, BCC và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Người đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật và của PVN.

1.3. Yêu cầu Người đại diện tham gia các hội nghị, khóa đào tạo do PVN tổ chức hoặc Người đại diện phần vốn tổ chức tại doanh nghiệp theo yêu cầu của PVN.

2. Đối với công tác kiểm tra, giám sát:

2.1. Chỉ đạo TGĐ lập và trình HĐTV thông qua, ký gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a. Báo cáo giám sát tài chính của PVN theo quy định tại Mục 2 Chương IV Quy chế này trước ngày 15/8 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 10/5 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm trước liền kề.

b. Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Chương IV Quy chế này trước ngày 31/7 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 30/4 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm trước liền kề.

c. Xác định danh sách các công ty liên kết quan trọng của PVN thuộc diện Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát để báo cáo, thống nhất với Cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

2.2. Chỉ đạo Ban Kiểm soát nội bộ PVN là Ban giúp việc cho HĐTV đầu mối tổng hợp báo cáo tự giám sát định kỳ hàng quý/năm theo quy định tại Mục 5 Chương IV Quy chế này về tình hình hoạt động của PVN, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp khác/BCC và việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao đối với Người đại diện,

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc để đề xuất, kiến nghị HĐTV có chỉ đạo kịp thời đối với TGĐ PVN và Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác và BCC, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

2.3. Xin ý kiến Cơ quan đại diện chủ sở hữu và phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm của PVN chậm nhất trước ngày 31/01 của năm thực hiện hoặc ngay sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2.4. Chỉ đạo thực hiện và có ý kiến kiến nghị kịp thời đối với các kết luận, kiến nghị và ý kiến chỉ đạo của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2.5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện giám sát trực tiếp tại các đơn vị, doanh nghiệp khác theo Chương trình công tác hàng năm của HĐTV.

2.6. Trên cơ sở báo cáo và tờ trình của TGĐ PVN:

a. Phê duyệt và ban hành Quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với các doanh nghiệp khác khi có các dấu hiệu mất an toàn về tài chính và đưa doanh nghiệp ra khỏi danh sách giám sát tài chính đặc biệt khi doanh nghiệp đã phục hồi, không còn dấu hiệu mất an toàn về tài chính.

b. Phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục các khó khăn tài chính thuộc thẩm quyền trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án của doanh nghiệp bị giám sát tài chính đặc biệt.

c. Báo cáo và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét và phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, cơ cấu lại nhưng chưa phục hồi được theo phương án được duyệt.

2.7. Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý các tổ chức, tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, PVN, doanh nghiệp có vốn đầu tư dẫn đến doanh nghiệp bị mất an toàn tài chính, không thể hồi phục hoặc làm các dự án đầu tư ra nước ngoài của PVN, các công ty con không hiệu quả, mất vốn.

2.8. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, doanh nghiệp và các quy định cụ thể tại Quy chế này.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của TGĐ PVN:

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo phân cấp của HĐTV:

1. Đối với công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

1.1. Trình HĐTV phê duyệt, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐTV theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và điểm 1.1 khoản 1, điểm 2.1 khoản 2 Điều 32 Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành.

1.2. Chỉ đạo việc tiếp nhận toàn bộ các báo cáo, văn bản của Người đại diện để tổng hợp, xử lý, có ý kiến trả lời Người đại diện biểu quyết/thực hiện hoặc trình HĐTV PVN phê duyệt, thông qua hoặc có ý kiến trả lời Người đại diện biểu quyết/thực hiện theo thẩm quyền và các quy định cụ thể tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan

của PVN.

1.3. Quyết định tổ chức, xây dựng và ban hành các cơ chế nội bộ để hỗ trợ, hướng dẫn Người đại diện khi có yêu cầu phù hợp theo các quy định hiện hành của pháp luật và PVN.

1.4. Chỉ đạo và yêu cầu Người đại diện báo cáo hoặc cung cấp các thông tin liên quan đến các vấn đề trước khi quyết định, phê duyệt, có ý kiến theo thẩm quyền hoặc trình HĐTV.

2. Đối với công tác kiểm tra, giám sát:

2.1. Trình HĐTV ký báo cáo giám sát tài chính 06 tháng/năm và các báo cáo quy định tại mục này gửi cấp có thẩm quyền:

a. Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình tài chính theo quy định tại Mục 2 Chương IV Quy chế này chậm nhất trước ngày 12/8 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 07/5 của năm kế tiếp đối với báo cáo năm trước liền kề.

b. Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Chương IV Quy chế này trước ngày 15/7 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 15/4 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm trước liền kề.

c. Phân tích, đánh giá tình hình và thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính phải thực hiện giám sát tài chính đặc biệt hoặc đưa ra khỏi danh sách giám sát tài chính đặc biệt khi doanh nghiệp khôi phục hoạt động và hết dấu hiệu mất an toàn về tài chính.

d. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục các khó khăn tài chính của doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được phương án của doanh nghiệp bị giám sát tài chính đặc biệt.

e. Đề xuất HĐTV ký gửi văn bản trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, cơ cấu lại nhưng chưa phục hồi được theo phương án được duyệt.

f. Chỉ đạo Ban chức năng theo chức năng nhiệm vụ được phê duyệt xác định danh sách các công ty liên kết quan trọng của PVN thuộc diện Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát để báo cáo, thống nhất với Cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

2.2. Chỉ đạo Ban TCKT và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, Người đại diện tại các BCC lập và gửi báo cáo tự giám sát quý/năm bằng văn bản theo quy định tại Mục 5 Chương IV Quy chế này và các quy chế theo lĩnh vực chuyên ngành của PVN (đối với các đơn vị trực thuộc hoạt động trong lĩnh vực thượng nguồn) chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý/năm báo cáo về Ban KSNB PVN tổng hợp báo cáo HĐTV.

2.3. Chỉ đạo các Ban/Văn phòng của PVN thực hiện lập và gửi các báo cáo đến Ban TCKT theo các nội dung yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng Ban/Văn phòng và lĩnh vực được phân công, cụ thể: (i) Báo cáo giám sát đánh giá tình hình tài chính

06 tháng/năm, gửi trước ngày 10/4 hàng năm đối với báo cáo năm và trước ngày 30/7 đối với báo cáo 06 tháng theo quy định tại Mục 2 Chương IV Quy chế này; (ii) Báo cáo tự giám sát hàng quý/năm, gửi trước ngày 05 của tháng tiếp theo sau khi kết thúc quý/năm theo quy định tại Mục 5 Chương IV Quy chế này.

2.4. Chỉ đạo Ban TCKT và các Ban chức năng xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm gửi Ban KSNB tổng hợp trình HĐTV phê duyệt đối với các cuộc kiểm tra, giám sát thuộc thẩm quyền tổ chức thực hiện của TGĐ PVN.

2.5. Tổ chức quản lý và kiểm tra, giám sát Người đại diện trong việc thực hiện các chức trách, nhiệm vụ được giao theo quy định cụ thể đối với Người đại diện tại Quy chế này và đề xuất, kiến nghị HĐTV PVN xử lý kịp thời khi phát hiện những thiếu sót, yếu kém của Người đại diện nhằm ngăn chặn và chấn chỉnh kịp thời.

2.6. Thông qua kết quả kiểm tra, giám sát và ban hành văn bản chỉ đạo đối với các doanh nghiệp, Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát thuộc thẩm quyền tổ chức thực hiện của TGĐ PVN.

2.7. Đề xuất HĐTV khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật, PVN đối với các tập thể, cá nhân có liên quan trên cơ sở xem xét mức độ thiệt hại đối với PVN trong việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

3. Trình HĐTV phân cấp việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu PVN tại các doanh nghiệp/BCC phù hợp quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, doanh nghiệp/BCC và thực hiện các quyền, nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của TGĐ.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc PVN:

1. Thực hiện nhiệm vụ giám sát và gửi báo cáo giám sát tài chính bằng văn bản về PVN theo quy định tại Mục 2 Chương IV Quy chế này, đảm bảo trung thực, kịp thời, đầy đủ, đúng hạn chậm nhất trước ngày 25/7 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 15/4 năm tiếp theo đối với báo cáo năm. Trường hợp các đơn vị chưa phát hành báo cáo tài chính sau soát xét thì thực hiện lập báo cáo theo báo cáo tài chính trước soát xét và bổ sung báo cáo cập nhật theo báo cáo tài chính sau soát xét trong vòng 14 ngày kể từ khi đơn vị phát hành báo cáo tài chính sau soát xét.

2. Thực hiện nhiệm vụ giám sát và gửi báo cáo tự giám sát bằng văn bản về PVN chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý/năm báo cáo, trong đó:

   2.1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc hoạt động trong lĩnh vực thượng nguồn: thực hiện báo cáo hàng quý/năm được quy định tại Quy chế theo lĩnh vực chuyên ngành của PVN.

   2.2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc còn lại: thực hiện báo cáo hàng quý/năm theo quy định tại Mục 5 Chương IV Quy chế này.

3. Phối hợp và cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu… theo yêu cầu của PVN trong công tác kiểm tra, giám sát.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và quy định của PVN.

Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của Người đại diện của PVN tại các doanh nghiệp khác và BCC:

1. Trong công tác quản lý, giám sát phần vốn góp của PVN tại doanh nghiệp, BCC:

   1.1. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của PVN, Điều lệ doanh nghiệp, các thỏa thuận tại BCC, các quy định khác có liên quan và các quy định cụ thể tại Quy chế này.

   1.2. Người đại diện được PVN cử/bổ nhiệm/giới thiệu để bầu/bổ nhiệm và/hoặc ủy quyền bằng văn bản để thay mặt PVN tham gia Ban Điều hành trong các BCC hoặc quản lý điều hành tại doanh nghiệp có phần vốn góp của PVN hoạt động theo Hiệp định liên Chính phủ thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp, các thỏa thuận tại các BCC và các quy định cụ thể của PVN.

   1.3. Tùy thuộc vào vai trò, nhiệm vụ là Người đại diện quản lý phần vốn/đại diện tham gia trong Ban quản lý, điều hành hay đại diện tham gia vào Ban kiểm soát/kiểm soát viên tại doanh nghiệp và BCC mà Người đại diện có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

      a. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành, giám sát của doanh nghiệp/BCC theo chỉ đạo của PVN.

      b. Được hưởng thù lao, tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách của PVN và doanh nghiệp theo quy định pháp luật, quy định của PVN và doanh nghiệp/BCC.

      c. Đề xuất ý kiến đối với PVN về những nội dung thuộc quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

      d. Tuân thủ các quy định, các chỉ đạo của PVN trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; Thực hiện và thống nhất biểu quyết theo chỉ đạo của PVN về các nội dung theo quy định tại tiết h điểm 1.3 khoản 1 Điều này; được quyền bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với ý kiến chỉ đạo của PVN nhưng phải báo cáo lại và thực hiện theo chỉ đạo của PVN.

      e. Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN, Điều lệ doanh nghiệp/Hợp đồng BCC, các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

      f. Định hướng doanh nghiệp thực hiện theo đúng mục tiêu, chiến lược và phương án phối hợp kinh doanh của PVN. Khi phát hiện doanh nghiệp đi chệch mục tiêu, chiến lược của PVN phải có báo cáo kịp thời và đề xuất giải pháp khắc phục tới PVN.

      g. Theo dõi, giám sát, phân tích và báo cáo PVN (định kỳ, đột xuất) về tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và hiệu quả vốn của PVN đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp; Đề xuất và kiến nghị PVN để xử lý kịp thời khi doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, đầu tư không đúng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do PVN giao,

có dấu hiệu bất thường hoặc các trường hợp sai phạm khác.

h. Trong việc thực hiện quyền của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn do PVN giao/ủy quyền:

- Đối với doanh nghiệp do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ, giữ quyền chi phối: gửi báo cáo và ý kiến đề xuất kèm các tài liệu có liên quan về PVN chậm nhất 20 ngày làm việc trước ngày ra quyết định/thông qua, tổ chức biểu quyết để xin ý kiến chỉ đạo đối với các nội dung theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Quy chế này trước khi đề xuất/tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại các cuộc họp HĐQT, HĐTV, ĐHĐCĐ và các cuộc họp khác (nếu có).
- Đối với doanh nghiệp do PVN không giữ quyền chi phối/BCC: Ngay sau khi nhận được hồ sơ tài liệu theo quy định, gửi báo cáo và ý kiến đề xuất kèm các tài liệu liên quan về PVN để xin ý kiến chỉ đạo về đối với những nội dung có liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Quy chế này trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại các cuộc họp HĐQT, HĐTV, ĐHĐCĐ và các cuộc họp khác.
- Đối với các nội dung khác không thuộc 02 nội dung trên, nhưng làm thay đổi tỷ lệ nắm giữ, quyền hạn, lợi ích và phát sinh trách nhiệm, cam kết của PVN đối với doanh nghiệp,... Người đại diện có trách nhiệm xin ý kiến bằng văn bản trước khi có ý kiến biểu quyết, quyết định.
- Các vấn đề khác theo yêu cầu của PVN.

i. Lập và gửi báo cáo về PVN kết quả các cuộc họp ĐHĐCĐ/HĐQT/HĐTV doanh nghiệp và các cuộc họp khác phải được gửi về PVN chậm nhất trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc đại hội/cuộc họp.

j. Thực hiện các văn bản, Nghị quyết của ĐHĐCĐ/HĐQT/HĐTV doanh nghiệp/BCC theo chức trách, nhiệm vụ được phân công. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc vấn đề quan trọng mới cần có báo cáo và đề xuất, xin ý kiến chỉ đạo của PVN.

k. Tổ chức và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, uy tín của PVN; Chịu trách nhiệm trước PVN về hiệu quả vốn của PVN đầu tư vào doanh nghiệp, BCC.

l. Trước các phiên họp HĐQT/HĐTV/ĐHĐCĐ, Người đại diện là thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên/Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT phải có ý kiến độc lập theo từng các vấn đề được đưa ra biểu quyết tại kỳ họp HĐQT/HĐTV/ĐHĐCĐ gửi PVN.

m. Phối hợp và cung cấp đầy đủ thông tin của doanh nghiệp cho PVN phục vụ cho công tác xây dựng và đề xuất Phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của PVN tại doanh nghiệp.

1.4. Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định pháp luật, PVN và Điều lệ doanh nghiệp.

2. Đối với công tác kiểm tra, giám sát:

2.1. Người đại diện phần vốn có ý kiến hoặc chỉ đạo xây dựng quy định nội bộ để đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả; ban hành các quy định giám sát tài chính và kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác theo quy định hiện hành của Nhà nước và phù hợp với các quy định cụ thể tại Quy chế này, các Hợp đồng, thỏa thuận/cam kết đã ký với PVN làm cơ sở để triển khai và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đồng bộ từ PVN tới các doanh nghiệp. Phối hợp và cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu… theo yêu cầu của PVN trong công tác kiểm tra, giám sát.

2.2. Thực hiện lập và gửi báo cáo giám sát tài chính, giám sát tài chính đặc biệt và giám sát đầu tư vốn ra nước ngoài tại Mục 2,3,4 Chương IV Quy chế này bằng văn bản về PVN kịp thời, trung thực, đầy đủ các nội dung và đúng hạn theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chế này chậm nhất trước ngày 25/7 hàng năm đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 15/4 năm tiếp theo đối với báo cáo năm trước liền kề. Trường hợp các đơn vị chưa phát hành báo cáo tài chính sau soát xét/sau kiểm toán thì thực hiện lập báo cáo theo báo cáo tài chính trước soát xét/kiểm toán và bổ sung báo cáo cập nhật theo báo cáo tài chính sau soát xét/kiểm toán trong vòng 14 ngày kể từ khi đơn vị phát hành báo cáo tài chính sau soát xét/kiểm toán. Đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng giám sát tài chính đặc biệt sẽ thực hiện lập và gửi báo cáo theo các biểu mẫu ban hành và thời gian quy định tại các Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

2.3. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có các dấu hiệu bất thường có thể dẫn đến nguy cơ mất an toàn về tài chính và không bảo toàn được vốn, phải có báo cáo kịp thời tới PVN, trong đó đề xuất các biện pháp khắc phục, xử lý cụ thể đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

2.4. Thực hiện lập và gửi PVN báo cáo tự giám sát hàng quý/năm chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý/năm báo cáo theo nội dung quy định tại Mục 5 Chương IV Quy chế này; đồng thời gửi báo cáo đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về Giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu hoặc các văn bản thay thế Nghị định này.

2.5. Thu thập thông tin về tình hình kiểm tra giám sát định kỳ của Kiểm toán nội bộ/Ủy ban kiểm toán, báo cáo thẩm định Báo cáo tài chính 06 tháng/năm của bộ phận thực hiện công tác thẩm định Báo cáo tài chính tại doanh nghiệp và gửi PVN cùng với báo cáo tự giám sát hàng quý của Người đại diện phần vốn (áp dụng đối với các doanh nghiệp không có Ban Kiểm soát).

2.6. Người đại diện phần vốn của PVN tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm ký báo cáo gửi PVN là Chủ tịch HĐTV/HĐQT hoặc Trưởng nhóm người đại diện của PVN tại doanh nghiệp.

2.7. Người đại diện phần vốn có trách nhiệm và nghĩa vụ báo cáo kịp thời tới PVN những

thông tin bất thường có thể ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của PVN tại doanh nghiệp đó và các báo cáo khác theo quy định, yêu cầu của PVN.

2.8. Tuân thủ chế độ bảo mật thông tin theo quy định pháp luật, PVN.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện của PVN làm công tác kiểm soát tại các doanh nghiệp khác:

Ngoài các quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 35 Quy chế này, Người đại diện của PVN làm công tác kiểm soát tại các doanh nghiệp khác thực hiện giám sát, lập báo cáo định kỳ gửi HĐTV PVN chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý/năm báo cáo (đối với nội dung tại khoản 1 và 2 Điều này) và báo cáo khác (đối với nội dung tại khoản 3 Điều này):

1. Hoạt động của Kiểm soát viên trong quý/năm báo cáo.

2. Kết quả kiểm tra, giám sát trong quý/năm báo cáo:

2.1. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

2.2. Kết quả kiểm tra, giám sát nội bộ do doanh nghiệp/Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ doanh nghiệp thực hiện trong kỳ báo cáo; thực hiện thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực báo cáo tài chính bán niên/năm của doanh nghiệp.

2.3. Tình hình kiểm tra của các cơ quan nhà nước/cơ quan chức năng có thẩm quyền tại doanh nghiệp trong kỳ báo cáo; tình hình thực hiện và xử lý các khuyến nghị của các đoàn kiểm tra tại doanh nghiệp (các nội dung quan trọng chưa xử lý từ các kỳ trước, các đề xuất/kiến nghị).

2.4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của doanh nghiệp.

2.5. Đánh giá công tác Tái cấu trúc/Cơ cấu lại/Tái cơ cấu của doanh nghiệp (các vấn đề đã thực hiện trong kỳ báo cáo, các vấn đề chưa được xử lý, khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp,…).

2.6. Đánh giá các vấn đề tồn đọng của doanh nghiệp (nội dung tồn đọng như công nợ phải thu, phải trả, tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi,...; đánh giá nguyên nhân; trình bày các kiến nghị của Người đại diện/đơn vị chưa được các cấp thẩm quyền xử lý và đề xuất giải pháp xử lý). Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp; các nghị quyết, quyết định, chỉ thị của PVN; nghị quyết của ĐHĐCĐ của Người đại diện phần vốn của PVN, của HĐQT/HĐTV, của Ban điều hành tại doanh nghiệp và đưa ra các đề xuất, khuyến nghị (nếu có).

2.7. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của HĐQT/HĐTV và Ban điều hành của doanh nghiệp.

2.8. Các kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền, PVN, Người đại diện phần vốn của PVN tại doanh nghiệp.

Báo cáo của Người đại diện làm công tác kiểm soát cần gửi kèm: Các Báo cáo kiểm tra, giám sát trong kỳ theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp; Biên bản, kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát... của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và doanh nghiệp (nếu có) và phụ lục đính kèm (Phụ lục 4.1.4 và Phụ lục 4.1.5).

3. Báo cáo tình hình dự kiến thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm do HĐTV PVN phê duyệt/thông qua và xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo trước ngày 15/11 của năm báo cáo, gửi PVN.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra, giám sát:

1. Chấp hành các quyết định kiểm tra, giám sát của PVN và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát.
2. Cung cấp trung thực, đầy đủ, kịp thời cho PVN các thông tin để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát; Báo cáo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, giám sát.
3. Giải trình quá trình hoạt động, công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành chính sách, pháp luật nhà nước.
4. Chấp hành và có ý kiến phản hồi kịp thời đối với kết luận kiểm tra, giám sát và báo cáo tình hình thực hiện các kết luận kiểm tra, giám sát.
5. Đề nghị PVN thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này và từ chối các cuộc kiểm tra, giám sát không đúng, phù hợp theo quy định pháp luật.
6. Kiến nghị hoặc khiếu nại bằng văn bản tới chủ thể kiểm tra, giám sát về những kết luận, đánh giá và những giải pháp do Đoàn kiểm tra, giám sát đưa ra không phù hợp và ảnh hưởng tới kết quả kiểm tra, giám sát hoặc hoạt động của doanh nghiệp.
7. Kiến nghị PVN hoặc cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động.
8. Thực hiện các quyền khác theo quy định pháp luật, PVN.
9. Người đại diện có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức, có ý kiến đối với doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra, giám sát theo quy định tại Quy chế này.

Điều 38. Điều khoản thi hành:

1. Quy chế này gồm 05 Chương, 38 Điều và 04 Phụ lục, có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

   Quy chế này thay thế cho: Quy chế Quản lý vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Quyết định số 5493/QĐ-DKVN ngày 16/7/2012; Quy chế Công tác kiểm tra, thanh tra của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 8998/QĐ-DKVN ngày 19/12/2014.
2. HĐTV các doanh nghiệp do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm căn cứ các quy định tại Quy chế này ban hành các quy định nội bộ của doanh nghiệp để tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp. Người đại diện phần vốn của PVN tại các doanh nghiệp do PVN nắm quyền chi phối là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có trách nhiệm

ý kiến, đề xuất cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp việc xây dựng và ban hành quy định nội bộ để thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐTV PVN phê duyệt trên cơ sở đề xuất của TGĐ PVN./.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Đính kèm Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của PVN)

Phụ lục 1: Quy trình kiểm tra, giám sát:

(không áp dụng đối với công tác tự kiểm tra).

Phụ lục 2: Biểu mẫu cho quy trình kiểm tra, giám sát:

Phụ lục 2 – Mẫu số 01: Kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm.

Phụ lục 2 – Mẫu số 02: Quyết định phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm.

Phụ lục 2 – Mẫu số 03: Quyết định Thành lập đoàn kiểm tra, giám sát.

Phụ lục 2 – Mẫu số 04: Báo cáo kiểm tra giám sát.

Phụ lục 2 – Mẫu số 05: Biên bản kiểm tra, giám sát.

Phụ lục 3: Báo cáo giám sát tài chính:

Phụ lục 3A: Mẫu báo cáo đánh giá tình hình tài chính áp dung cho các công ty TNHH MTV do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Phụ lục 3B: Mẫu báo cáo giám sát tài chính áp dụng với các công ty do PVN nắm quyền chi phối.

Phụ lục 3C: Mẫu báo cáo giám sát tài chính áp dụng đối với các công ty liên doanh, liên kết của PVN.

Phụ lục 3D: Mẫu báo cáo đánh giá tình hình tài chính áp dụng cho các Ban quản lý Dự án trực thuộc PVN.

Phụ lục 4: Báo cáo tự giám sát:

Phụ lục 4.1: Báo cáo giám sát của doanh nghiệp/các đơn vị trực thuộc của PVN (không gồm SWPOC và Ban QLDA của PVN).

Phụ lục 4.2: Báo cáo giám sát của Công ty mẹ - PVN.

Phụ lục 4.3: Báo cáo giám sát của chi nhánh Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam (SWPOC).

Phụ lục 4.4: Báo cáo giám sát của Ban quản lý dự án của PVN.

PHỤ LỤC 1: QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA PVN

TRÁCH NHIỆM	NỘI DUNG VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	THỜI GIAN	TÀI LIỆU
TRƯỞNG CÁC BAN CỦA PVN	XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HÀNG NĂM	TRƯỚC NGÀY 15/11 HÀNG NĂM	TỜ TRÌNH KẾ HOẠCH KTGS CỦA BAN (Phụ lục 2- Mẫu số 01)
BAN KSNB PVN	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HÀNG NĂM	TRƯỚC NGÀY 15/12 HÀNG NĂM	TỜ TRÌNH/DỰ THẢO VĂN BẢN CỦA BAN KSNB
BAN KSNB PVN/HĐTV	XIN Ý KIẾN HĐTV, BAN TGĐ & TRÌNH KÝ VĂN BẢN XIN Ý KIẾN UBQLV		TỜ TRÌNH CỦA BAN KSNB
BAN KSNB PVN	CHỈNH SỬA HOÀN THIỆN		
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	PHÊ DUYỆT (Có / Không)	31 THÁNG 01 NĂM KẾ HOẠCH	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KTGS NĂM (Phụ lục 2- Mẫu số 02)
BAN ĐẦU MỐI THỰC HIỆN KTGS	THU THẬP THÔNG TIN, LẬP KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHO CUỘC KIỂM TRA, GIÁM SÁT		TỜ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH KTGS
HĐTV/BAN TGĐ	RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT		QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN KTGS (Phụ lục 2-Mẫu số 03)
TRƯỞNG ĐOÀN KTGS	XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG VÀ YÊU CẦU ĐỐI TƯỢNG KTGS LẬP, GỬI BÁO CÁO TRƯỚC (nếu cần)	02 NGÀY LÀM VIỆC KỂ TỪ NGÀY KÝ QĐTL ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT	ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
TRƯỞNG ĐOÀN KTGS + ĐOÀN KTGS	THÔNG BÁO QĐ KTGS VÀ THỰC HIỆN KTGS		BÁO CÁO KTGS (Phụ lục 2-Mẫu số 04) BIÊN BẢN KTGS (Phụ lục 2-Mẫu số 05)
TRƯỞNG ĐOÀN KTGS	TRÌNH THÔNG QUA KẾT QUẢ VÀ DỰ THẢO VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA HĐTV/TGĐ		
HĐTV/BAN TGĐ	KẾT LUẬN/BAN HÀNH VĂN BẢN VỀ KẾT QUẢ KTGS	03 NGÀY LÀM VIỆC KỂ TỪ NGÀY NHẬN ĐƯỢC BC KẾT QUẢ KTGS	NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH/CHỈ THỊ
TRƯỞNG ĐOÀN KTGS	LẬP VÀ LƯU HỒ SƠ KTGS TẠI BAN ĐẦU MỐI	05 NGÀY LÀM VIỆC KỂ TỪ NGÀY CÓ NGHỊ QUYẾT, QĐ VỀ VẤN ĐỀ KTGS	HỒ SƠ KTGS
BỘ PHẬN LIÊN QUAN	GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH/CHỈ THỊ VỀ KẾT QUẢ KTGS		CÁC BÁO CÁO, BIÊN BẢN KTGS

I. Thu thập thông tin và lập kế hoạch chi tiết cho cuộc kiểm tra, giám sát:

1. Thu thập thông tin căn cứ theo yêu cầu của cuộc kiểm tra, giám sát bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a. Đặc điểm, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đối tượng KTGS; Các vấn đề liên quan đến nội dung cần kiểm tra, giám sát và kết quả xử lý, khắc phục các tồn tại, khuyến nghị được nêu tại kết luận của các Đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán ... trước đó.

b. Nhận định, đánh giá các vấn đề cần kiểm tra, giám sát và những thuận lợi, khó khăn khi tiến hành thực hiện.

c. Các nội dung khác (nếu có).

2. Lập kế hoạch chi tiết trên cơ sở kết quả thu thập thông tin nêu tại điểm 1 Mục này. Ban đầu mối lập,tổng hợp kế hoạch kiểm tra, giám sát chi tiết, bao gồm các thông tin sau: Nội dung; phương pháp tiến hành; địa điểm; thời gian, nhân sự tham gia và phân công nhiệm vụ cho từng nhóm/thành viên tham gia Đoàn kiểm tra, giám sát.

II. Quyết định kiểm tra, giám sát:

Quyết định kiểm tra, giám sát ban hành theo *Phụ lục 2-Mẫu số 03- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát*:

1. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký Quyết định, Trưởng đoàn có trách nhiệm gửi/thông báo tới đối tượng được kiểm tra, giám sát trừ trường hợp KTGS đột xuất.
2. Trường hợp kiểm tra, giám sát đột xuất, Đoàn kiểm tra, giám sát có trách nhiệm thông báo về thời gian, nội dung kiểm tra, giám sát tới đối tượng được kiểm tra, giám sát chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi thực hiện.
3. Thời gian tiến hành các cuộc kiểm tra, giám sát tối đa không quá 10 ngày làm việc trừ trường hợp phạm vi, nội dung, địa bàn rộng và tính chất phức tạp, thời gian kiểm tra, giám sát có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu thực hiện. Trường hợp đặc biệt do Người ra quyết định kiểm tra, giám sát xem xét, quyết định.

III. Xây dựng Đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra, giám sát báo cáo:

Căn cứ vào nội dung kiểm tra, giám sát được phê duyệt và kết quả thu thập thông tin, nếu xét thấy cần thiết, Ban đầu mối/Trưởng đoàn KTGS xây dựng đề cương và yêu cầu đối tượng kiểm tra, giám sát lập, gửi báo cáo tới PVN/Đoàn kiểm tra, giám sát trước khi chính thức thực hiện.

IV. Trình tự thực hiện kiểm tra, giám sát trực tiếp:

1. Họp mở đầu: Trưởng Đoàn KTGS chủ trì họp mở đầu theo trình tự, thủ tục sau:

a. Công bố quyết định thành lập Đoàn KTGS, nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung của cuộc KTGS; Nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền và trách nhiệm của Đoàn KTGS; Phương pháp tiến hành kiểm tra, giám sát và dự kiến lịch trình thực hiện.

b. Đại diện đối tượng được KTGS báo cáo sơ bộ các nội dung theo Quyết định KTGS và đề xuất, kiến nghị tới Đoàn KTGS (nếu có).

2. Tổ chức thực hiện:

a. Đối tượng KTGS có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu có liên quan theo nội dung KTGS.

b. Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng Đoàn hoặc các thành viên có quyền yêu cầu đối tượng được KTGS cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát. Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật.

c. Trên cơ sở báo cáo, các thông tin, hồ sơ, tài liệu được cung cấp, Đoàn KTGS có trách nhiệm xem xét, đánh giá và đưa ra các đề xuất, kiến nghị (nếu có).

d. Đối với những vấn đề về chuyên môn, kỹ thuật có liên quan đến nội dung KTGS nhưng Đoàn KTGS không đủ cơ sở và chuyên môn để đưa ra ý kiến, Trưởng Đoàn báo cáo và kiến nghị Người ra Quyết định trưng cầu ý kiến của các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn hỗ trợ.

e. Các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra, giám sát có trách nhiệm lập và gửi báo cáo kết quả KTGS tới Trưởng Đoàn/Trưởng nhóm theo nhiệm vụ được phân công và xin ý kiến chỉ đạo (nếu cần).

f. Trưởng Đoàn KTGS có trách nhiệm báo cáo tới Người ra quyết định về tình hình, kết quả thực hiện và những thuận lợi, khó khăn, các vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo (nếu có).

3. Ngay sau khi kết thúc, Đoàn KTGS thu thập đầy đủ các hồ sơ, tài liệu cần thiết làm cơ sở đưa ra ý kiến, kết luận đối với các nội dung KTGS theo yêu cầu và giao trả hồ sơ tài liệu không lưu giữ cho đối tượng KTGS.

4. Lập báo cáo kiểm tra, giám sát:

a. Từng thành viên Đoàn KTGS có trách nhiệm lập báo cáo cá nhân kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu cần thiết để đưa ra ý kiến, nhận xét, đánh giá và kiến nghị (nếu có) đối với các nội dung được phân công gửi tới Trưởng nhóm, thư ký Đoàn để tổng hợp *(Phụ lục 2-Mẫu số 04-Báo cáo kiểm tra, giám sát của từng thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát).*

b. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất của từng cuộc KTGS, Trưởng Đoàn phân công thành các nhóm và chỉ định Nhóm trưởng tổ chức thực hiện và tổng hợp ký gửi Báo cáo của Nhóm tới thư ký và Trưởng đoàn KTGS.

5. Biên bản KTGS:

a. Trưởng Đoàn KTGS có trách nhiệm chỉ đạo tổng hợp và dự thảo Biên bản KTGS. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa các thành viên trong Đoàn, Trưởng đoàn tổ chức họp để thống nhất ý kiến. Các thành viên Đoàn KTGS có quyền bảo lưu ý kiến tại các báo cáo cá nhân.

b. Trưởng Đoàn chịu trách nhiệm tổ chức cuộc họp kết thúc với đối tượng KTGS để thông báo kết quả; Tiếp tục xem xét các ý kiến giải trình, đề nghị của đối tượng được kiểm tra, giám sát (nếu có) làm cơ sở hoàn thiện; thống nhất và ký Biên bản KTGS theo *Phụ lục 2-Mẫu số 05-Biên bản kiểm tra, giám sát.*

c. Trường hợp đối tượng KTGS không thống nhất đối với các ý kiến, kết luận hoặc vượt quá thẩm quyền của Đoàn KTGS, đối tượng KTGS có quyền bảo lưu ý kiến tại một mục riêng trong Biên bản để Người ra quyết định kiểm tra, giám sát xem xét, quyết định.

d. Biên bản kiểm tra, giám sát phải được lấy số và phát hành, lưu trữ theo quy định về công tác văn thư, lưu trữ của PVN.

V. Báo cáo kết quả KTGS:

Ngay sau khi phát hành Biên bản KTGS, Trưởng Đoàn có trách nhiệm báo cáo và dự thảo chỉ thị/văn bản kết luận về kết quả KTGS (đính kèm Biên bản) trình Người ra quyết định KTGS.

VI. Kết luận KTGS:

Trừ trường hợp có yêu cầu khác, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình thông qua kết quả KTGS, Người ra quyết định KTGS có trách nhiệm xem xét, thông qua và ký gửi chỉ thị/văn bản tới các đối tượng có liên quan.

VII. Lưu hồ sơ kiểm tra, giám sát:

Sau khi chỉ thị/văn bản về kết quả KTGS được ban hành, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Trưởng Đoàn KTGS có trách nhiệm tổ chức lưu hồ sơ tại Ban đầu mối theo đúng các quy định của PVN.

VIII. Giám sát quá trình thực hiện kết luận KTGS:

Các Ban chuyên môn của PVN được Hội đồng thành viên/Tổng Giám đốc giao nhiệm vụ giám sát, đôn đốc các đối tượng liên quan thực hiện các kết luận, kiến nghị của Đoàn KTGS và chỉ thị/văn bản về kết quả kiểm tra, giám sát báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện tới cấp có thẩm quyền. Cụ thể:

1. Giám sát theo hai hình thức sau đây:

a. Đối tượng được KTGS báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị và chỉ thị/văn bản chỉ đạo của PVN.

b. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tại đơn vị được KTGS.

2. Nội dung giám sát việc thực hiện kết luận kiểm tra, giám sát gồm:

a. Thời hạn lập và gửi báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị so với quy định tại Biên bản và chỉ thị/văn bản chỉ đạo về kết quả KTGS.

b. Nội dung báo cáo và thời gian thực hiện của đơn vị được KTGS đối với các kết luận, kiến nghị của Đoàn KTGS được nêu tại Biên bản.

c. Tình hình chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, yếu kém trong công tác quản lý, điều hành tại đơn vị được KTGS được nêu tại Biên bản và chỉ thị/văn bản chỉ đạo về kết quả KTGS của PVN.

PHỤ LỤC 2 – MẪU SỐ 01

KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HÀNG NĂM

TT	Đối tượng kiểm tra, giám sát	Tên cuộc kiểm tra, giám sát	Mục tiêu, nội dung cơ bản của cuộc kiểm tra, giám sát	Ban đầu mối thực hiện	Thành phần Đoàn kiểm tra, giám sát	Cấp ra quyết định kiểm tra, giám sát	Thời gian dự kiến kiểm tra, giám sát
1							
2							
3							
…							

PHỤ LỤC 2 – MẪU SỐ 02

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /QĐ-DKVN	Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm ....

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm.....của Tập đoàn DKVN

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số .....ngày ..... của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại công văn số ... . ngày ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm ..... của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) với nội dung chính như tại **Phụ lục** đính kèm.....

Điều 2. Tổng giám đốc PVN chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và phân công Ban đầu mối và thành phần các Đoàn kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện các công việc tiếp theo, theo nội dung được phê duyệt tại **Điều 1,** theo đúng Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của PVN ban hành kèm theo Quyết định số ... .ngày.....của Hội đồng thành viên PVN.

- Tổ chức công tác kiểm tra, giám sát đột xuất khi cần thiết hoặc theo yêu cầu quản lý và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổng giám đốc và Chánh Văn phòng/Trưởng Ban KSNB, Trưởng các Ban có liên quan của PVN, Người đại diện của PVN tại các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các TV HĐTV PVN (e-copy);
- TGĐ PVN;
- Các P.TGĐ PVN (e-copy);
- Ban KSNB; các Ban PVN (e-copy);
- Các đơn vị có liên quan (Ban KSNB t/báo);
- Lưu: VT, HĐTV.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 2 – MẪU SỐ 03

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /QĐ-DKVN	Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát tại.....

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/TỔNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số .....ngày..... của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và Kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-DKVN ngày.....của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động kiểm tra, giám sát năm.....của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Xét đề nghị của Trưởng Ban đầu mối thực hiện cuộc kiểm tra, giám sát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát tại ..... với các nội dung như **Phụ lục** kèm theo.

Điều 2. Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Chánh Văn phòng/Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ, Trưởng các Ban có liên quan của PVN, Thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát, Người đại diện tại các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH/TGĐ

Nơi nhận:

- Các TV HĐTV PVN (e-copy);
- TGĐ PVN;
- Các P.TGĐ PVN (e-copy);
- Ban KSNB;
- Các Ban PVN (e-copy);
- Các đơn vị có liên quan (Ban KSNB t/báo);
- Lưu: VT, HĐTV

PHỤ LỤC KÈM THEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-DKVN ngày / /)

I. Phạm vi - Thời kỳ kiểm tra, giám sát:

.....

II. Nội dung kiểm tra, giám sát (nêu cụ thể một số nội dung dự kiến kiểm tra, giám sát):

1: .....

2: .....

3: .....

III. Thành phần đoàn kiểm tra, giám sát:

Trưởng đoàn: Ông/Bà .... chức vụ:

Thành viên:

1. Ông/Bà ..... - Chức vụ: .....
2. Ông/Bà ..... - Chức vụ: .....
3. Ông/Bà ..... - Chức vụ: .....

IV. Thời gian - Địa điểm kiểm tra, giám sát:

- Thời gian: Từ..... đến .....
- Địa điểm: .....
- Phân công nhiệm vụ trong Đoàn kiểm tra, giám sát:

Nội dung công việc	Nhân sự
- Chỉ đạo, đôn đốc các thành viên trong Đoàn thực hiện nhiệm vụ theo nội dung được phân công; - Tổng hợp Biên bản kiểm tra, lập báo cáo trình HĐTV/Ban TGĐ.	Ông/Bà ...Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát
- Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra của các nhóm, dự thảo Biên bản kiểm tra, giám sát.	Ông/Bà....Thư ký Đoàn kiểm tra, giám sát
- Phân công công việc theo nội dung kiểm tra, giám sát .... 1. .... 2..... 3.....	Các thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát

PHỤ LỤC 2 – MẪU SỐ 04

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Đoàn kiểm tra, giám sát theo QĐ..../QĐ-DKVN ngày	Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Người báo cáo: ..... **- Ban .....** .

Đại diện đơn vị được kiểm tra: Ông/Bà .....

Nội dung báo cáo:

- Nội dung kiểm tra, giám sát:
- Phạm vi, giới hạn kiểm tra, giám sát:
- Phương pháp đã thực hiện kiểm tra, giám sát:
- Kết quả kiểm tra, giám sát: (*nêu số liệu, nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra, giám sát và kết luận, kiến nghị đối với các nội dung kiểm tra, giám sát và những nội dung liên quan*)

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ	**NHÓM/NGƯỜI BÁO CÁO**

PHỤ LỤC 2 – MẪU SỐ 05

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số ……../BB-DKVN Đoàn kiểm tra, giám sát theo Quyết định số QĐ..../QĐ-DKVN ngày	Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 20....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Căn cứ:

- Quyết định số ... ./QĐ-DKVN ngày .. .. của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Quyết định số ... ./QĐ-DKVN ngày .. .. của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán nội bộ năm …… của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Quyết định số ... ./QĐ-DKVN ngày .. .. của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập đoàn kiểm tra, giám sát tại…..;
- Các Nghị quyết/Quyết định của HĐTV Tập đoàn về.....;
- Các tài liệu, báo cáo, sổ sách kế toán năm..... của ..... do..... cung cấp;
- .....

Đoàn Kiểm tra, giám sát đã tiến hành kiểm tra, giám sát sát tại……từ ngày ……. đến ngày …….. về nội dung và phạm vi kiểm tra theo kế hoạch được phê duyệt.

I. Thành phần gồm có:

1. Đại diện Đoàn Kiểm tra, giám sát:

+ Ông (bà) .....chức vụ: .....

+ Ông (bà) .....chức vụ: .....

2. Đại diện cơ quan, tổ chức (đối tượng kiểm tra, giám sát):

+ Ông (bà) .....chức vụ: .....

+ Ông (bà) .....chức vụ: .....

II. Nội dung và kết quả kiểm tra, giám sát cụ thể:

……..

III. Kiến nghị của Đoàn Kiểm tra, giám sát:

IV. Ý kiến của Đối tượng được KTGS (nếu có):

Biên bản này đã được Đoàn kiểm tra, giám sát và …..(đối tượng kiểm tra, giám sát) thống nhất, lập thành 03 bản có giá trị như nhau (Đoàn kiểm tra, giám sát giữ 02 bản, đối tượng kiểm tra, giám sát giữ 01 bản).

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT	**ĐẠI DIỆN ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

PHỤ LỤC 3
MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Stt	Phụ lục/Biểu mẫu	Đối tượng áp dụng				
		Công ty mẹ PVN	Công ty TNHH MTV do PVN nắm giữ 100% VĐL	Công ty do PVN nắm quyền chi phối	Công ty liên doanh, liên kết	Ban QLDA
1	Phụ lục 3A	x	x			
2	Phụ lục 3B			x		
3	Phụ lục 3C				x	
4	Phụ lục 3D					x
5	Biểu số 02.A	x	x	x	x	x
6	Biểu số 02.B	x	x	x	x	
7	Biểu số 02.C	x	x	x	x	
8	Biểu số 02.D	x	x	x	x	
9	Biểu số 03	x	x	x		
10	Mẫu PVN-GS-01		Áp dụng cho các doanh nghiệp giám sát tài chính đặc biệt			
11	Mẫu PVN-GS-02		x	x		
12	Mẫu PVN-GS-03		x	x		
13	Mẫu PVN-GS-04		x	x		

PHỤ LỤC 3A

Mẫu báo cáo giám sát tài chính áp dụng cho các công ty TNHH MTV do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ

I.	**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**	
	Báo cáo giám sát tài chính	
II.	**CÁC BIỂU SỐ LIỆU**	
1	Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB	Biểu số 02.A
2	Báo cáo tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính	Biểu số 02.B
3	Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính	Biểu số 02.C
4	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước & Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ	Biểu số 02.D
5	Báo cáo Kết quả giám sát tài chính	Biểu số 03
III.	**CÁC BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN**	
1	Các Công ty Giám sát tài chính đặc biệt	Mẫu PVN-GS-01
2	Các Công ty TNHH MTV	Mẫu PVN-GS-02
3	Các dự án đầu tư vốn ra nước ngoài *Bao gồm các dự án do của công ty mẹ, công ty con, công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn (thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2010)*	Mẫu PVN-GS-03
4	Các đơn vị khác (công ty con, công ty liên doanh, liên kết khác)	Mẫu PVN-GS-04

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Tên đơn vị:

Kỳ báo cáo:

I. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 91/2015/NĐ-CP theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: Trong đó: Vốn chủ sở hữu theo mã số 410 Bảng cân đối kế toán và chi tiết số liệu vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Tổng tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế.
- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Các chỉ tiêu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng (đã kiểm toán) và được Hội đồng thành viên thông qua (Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Mẫu số B01-DN và Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp). Đối với Công ty mẹ cần căn cứ cả báo cáo tài chính **hợp nhất**.

II. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp:

1. Tình hình đầu tư Dự án:

Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B:

Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động đầu tư của từng dự án;

Đánh giá về tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch;

Quyết toán vốn đầu tư;

Các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư;

Các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

+ Đối với các dự án còn lại: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

+ Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

Ngoài các nội dung báo cáo giám sát nêu trên, doanh nghiệp ***lập báo cáo theo Biểu số 02.A đính kèm***.

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tính tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp.

+ Hiệu quả của việc đầu tư: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư so với cổ tức hoặc lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

+ Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

+ Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

Đánh giá rõ nguyên nhân nếu việc tăng/giảm vốn không thực hiện được so với kế hoạch.

Ngoài các nội dung báo cáo giám sát nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo ***Biểu số 02.B đính kèm***.

3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của các tổ chức và cá nhân khác.

+ Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác, báo cáo đánh giá chi tiết từng khoản vay, hiệu quả mang lại, …

+ Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

+ Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm, tăng/giảm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

+ Việc ban hành Quy chế quản lý nợ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo Quy chế.

+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa đượctrích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có), số dư công nợ chưa đối chiếu, biện pháp và lộ trình xử lý đối với từng nhóm nợ/ đối tượng nợ.

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu; báo cáo từng khoản nợ quá hạn và nêu rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp với từng khoản nợ, giá trị dư nợ nghĩa vụ bảo lãnh, phương án xử lý đối với các khoản đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

III) Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính:

1) Theo Báo cáo tài chính Công ty mẹ:

- Về các chỉ tiêu sản xuất: Ví dụ: sản lượng khai thác (hoặc mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu…

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm/cung cấp dịch vụ trong kỳ; Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính; Thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo chi tiết theo từng nội dung:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Giá vốn bán hàng và dịch vụ (chi tiết ít nhất 5 lĩnh vực, loại hình, công trình,… chiếm tỷ trọng lớn nhất)

+ Doanh thu tài chính; Chi phí tài chính

+ Thu nhập khác; Chi phí khác

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi tiết theo từng khoản mục)

- Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuê trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động không đạt kế hoạch phê duyệt đầu

kỳ, các đơn vị phải báo cáo giải trình và đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý (theo quy định Mục 2c, Điều 17, Nghị định 87/2015/NĐ-CP)

Lập báo cáo theo Biểu số 02.C đính kèm.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: Doanh nghiệp báo cáo giám sát việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp trong kỳ; đồng thời cập nhật các dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.

2) Theo Báo cáo tài chính Hợp nhất:

- Về các chỉ tiêu sản xuất: Ví dụ: sản lượng khai thác (hoặc mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu, …

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm/cung cấp dịch vụ trong kỳ; Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính; Thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo chi tiết theo từng nội dung:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Giá vốn bán hàng và dịch vụ (chi tiết ít nhất 5 lĩnh vực, loại hình, công trình,… chiếm tỷ trọng lớn nhất)

+ Doanh thu tài chính; Chi phí tài chính

+ Thu nhập khác; Chi phí khác

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi tiết theo từng khoản mục)

IV) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty:

- Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.D.
- Báo cáo thuế và nghĩa vụ phải nộp NSNN theo số phải nộp, số đã nộp của từng khoản mục và so sánh với cùng kỳ, kế hoạch năm, quý.
- Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ

Lưu ý: *Đối với các đơn vị có trích lập các quỹ đặc thù theo quy định của pháp luật phải thực hiện báo cáo tình hình trích lập, sử dụng các quỹ này; cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù này tại báo cáo theo Biểu số 02.D.*

V) Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

VI) Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

VII) Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

VIII) Đề xuất các giải pháp, kiến nghị các cơ quan Nhà nước, Hội đồng Thành viên PVN sửa đổi hoặc xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình hoạt động.

....., ngày ... tháng ... năm ...

HĐTV/Người đại diện phần vốn của PVN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÁC BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

STT	NỘI DUNG	MẪU ÁP DỤNG
I.	**CÁC ĐƠN VỊ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT**	**Mẫu báo cáo giám sát tài chính đặc biệt** (Mẫu PVN-GS-01)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	
3	Công ty ...	
4		
II.	**CÁC CÔNG TY TNHH MTV**	**Mẫu báo cáo giám sát tài chính đối với các Công ty TNHH MTV** (Mẫu PVN-GS-02)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	
III.	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI** *Bao gồm các dự án do của công ty mẹ, công ty con, công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn (thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2010)*	**Mẫu báo cáo giám sát các dự án đầu tư ra nước ngoài** (Mẫu PVN-GS-03) (Áp dụng cho từng dự án đầu tư ra nước ngoài, đề nghị ký tên, đóng dấu riêng với từng báo cáo giám sát của từng dự án)
1	**Các dự án do Công ty mẹ đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
2	**Các dự án do Công ty con 1 đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
3	**Các dự án do Công ty con 2 đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
	....	
IV.	**CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN KHÁC**	**Mẫu Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với đơn vị khác (Công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác)** (Mẫu PVN-GS-04)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	

PHỤ LỤC 3B

Mẫu báo cáo giám sát tài chính áp dụng với các công ty do PVN nắm quyền chi phối

I.	**Báo cáo phân tích**	
	Báo cáo giám sát tài chính	
II.	**Các biểu mẫu**	
1.	Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB	Biểu số 02.A
2.	Báo cáo tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính	Biểu số 02.B
3.	Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính	Biểu số 02.C
4.	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước & Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ	Biểu số 02.D
5.	Báo cáo kết quả giám sát tài chính	Biểu số 03
III.	**CÁC BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN**	
1	Các Công ty Giám sát tài chính đặc biệt	Mẫu PVN-GS-01
2	Các Công ty TNHH MTV	Mẫu PVN-GS-02
3	Các dự án đầu tư vốn ra nước ngoài *Bao gồm các dự án do của công ty mẹ, công ty con, công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn (thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2010)*	Mẫu PVN-GS-03
4	Các đơn vị khác (công ty con, công ty liên doanh, liên kết khác)	Mẫu PVN-GS-04

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Tên đơn vị:
Kỳ báo cáo:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp nhận vốn góp: Các thông tin cơ bản; Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp (Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Ban Điều hành; Người đại diện theo pháp luật); Ngành nghề kinh doanh.

2. Thông tin về người đại diện (số lượng người đại diện, danh sách người đại diện).

3. Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn. Nêu cụ thể chi tiết:

a. V. u cụ thể ch

- Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo: chi tiết cụ thể tình hình tăng giảm so với kỳ trước (Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển).
- Hệ số bảo toàn vốn Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo.
- Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo toàn vốn như thế nào (nêu rõ biện pháp đã thực hiện).

b. T. g công ty

- Tổng tài sản, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo. Tăng/giảm so với kỳ trước báo cáo (nêu lý do tăng/ giảm).
- Tổng lợi nhuận trước thuế, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo. Tăng/giảm so với kỳ trước báo cáo (nêu lý do tăng/ giảm).

Chi tiết tại mục B - phụ lục Biểu 2.Đ

c. Hiệu quả sử dụng vốn: Nêu rõ nguyên nhân tăng/giảm của biến động này.

Stt	Tỷ suất lợi nhuận	Công ty mẹ		Hợp nhất (*)	
		Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (ROE)				
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tài sản (ROA)				

(*) Đối với công ty TNHH 1 thành viên

4. Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp:

- Hoạt động đầu tư vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

(nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư);

- Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản (nêu rõ các dự án được triển khai/tham gia trong kỳ báo cáo) Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/ kế hoạch; Các vấn đề phát sinh; Điều chỉnh mục tiêu; Hiệu quả mang lại (*Chi tiết như Mẫu biểu 02A đính kèm).*

- Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Nêu rõ biến động về: Tổng giá trị đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty mẹ đến thời điểm báo cáo *(Chi tiết tại Biểu số 02.B đính kèm).*

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu;

+ Đánh giá tình hình huy động vốn: Nêu lý do huy động vốn vào mục đích gì/ lý do/sự cần thiết. Số dư các khoản vay của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả, vay dài hạn).

+ Tình hình sử dụng vốn: số dư đến thời điểm báo cáo, nêu rõ các hình thức đầu tư.

- Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp: nêu rõ căn cứ thực hiện. Đánh giá tình hình quản lý, kiểm soát và thu hồi công nợ phải thu, công nợ phải trả, công nợ quá hạn; Đánh giá biến động tăng giảm trong kỳ báo cáo. Nêu rõ lý do không thu hồi được công nợ (nếu có)

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu tài chính	**ĐVT**	**Tại 31/12/20.. (năm nay)**	**Tại 31/12/20.. (năm trước)**	**Tỷ lệ tăng giảm so với cùng kỳ**
Nợ phải trả trên VCSH	Lần			
Khả năng thanh nợ đến hạn	Lần			
Hệ số thanh toán nợ tổng quát	Lần			

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp: Đánh giá tình hình Tăng/giảm so với cùng kỳ, nêu lý do tăng/ giảm.

5. Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): Đánh giá tình hình Tăng/giảm so với cùng kỳ, nêu lý do tăng/ giảm.

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động không đạt kế hoạch phê duyệt đầu kỳ, các đơn vị phải báo cáo giải trình và đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý (theo quy định Mục 2c, Điều 17, Nghị định 87/2015/NĐ-CP)

6. Đánh giá việc chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp; ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

7. Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận trong năm báo

cáo).

8. Đánh giá việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

9. Vướng mắc khó khăn và các kiến nghị của doanh nghiệp.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA PVN

CÁC BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

TT	NỘI DUNG	MẪU ÁP DỤNG
I.	**CÁC ĐƠN VỊ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT**	**Mẫu báo cáo giám sát tài chính đặc biệt** (Mẫu PVN-GS-01)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	
3	Công ty ...	
4		
II.	**CÁC CÔNG TY TNHH MTV**	**Mẫu báo cáo giám sát tài chính đối với các Công ty TNHH MTV** (Mẫu PVN-GS-02)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	
III.	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** bao gồm các dự án do của công ty mẹ, công ty con, công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn (thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2010)	**Mẫu báo cáo giám sát các dự án đầu tư ra nước ngoài** (Mẫu PVN-GS-03) (Áp dụng cho từng dự án đầu tư ra nước ngoài, đề nghị ký tên, đóng dấu riêng với từng báo cáo giám sát của từng dự án)
1	**Các dự án do Công ty mẹ đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
2	**Các dự án do Công ty con 1 đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
3	**Các dự án do Công ty con 2 đầu tư:** - Công ty ... - Công ty ...	
	....	
IV.	**CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN KHÁC**	**Mẫu Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với đơn vị khác (Công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác)** (Mẫu PVN-GS-04)
1	Công ty ...	
2	Công ty ...	

PHỤ LỤC 3C

Mẫu báo cáo giám sát tài chính áp dụng đối với các công ty liên doanh, liên kết của PVN

I.	**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**	
	Báo cáo giám sát tài chính	
II.	**CÁC BIỂU SỐ LIỆU**	
1	Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB	Biểu số 02.A
2	Báo cáo tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính	Biểu số 02.B
3	Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính	Biểu số 02.C
4	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước & Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ	Biểu số 02.D

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Tên đơn vị:

Kỳ báo cáo:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp nhận vốn góp:

Các thông tin cơ bản; Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp (Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Ban Điều hành; Người đại diện theo pháp luật); Ngành nghề kinh doanh.

2. Thông tin về người đại diện (số lượng người đại diện, danh sách người đại diện).

3. Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn.

Nêu cụ thể chi tiết:

a. V. cụ thể chi:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo: chi tiết cụ thể tình hình tăng giảm so với kỳ trước (Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển).
- Hệ số bảo toàn vốn Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo toàn vốn như thế nào (nêu rõ các biện pháp đã thực hiện).

b. T. n pháp đã

- Tổng tài sản, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo. Tăng/giảm so với kỳ trước báo cáo (nêu lý do tăng/ giảm).
- Tổng lợi nhuận trước thuế, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tại thời điểm báo cáo. Tăng/giảm so với kỳ trước báo cáo (nêu lý do tăng/ giảm).

c. Hiệu quả sử dụng vốn: Nêu rõ nguyên nhân tăng/giảm của biến động này.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn chủ sở hữu (ROE): kỳ báo cáo và kỳ trước
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tài sản (ROA): kỳ báo cáo và kỳ trước

4. Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

- Hoạt động đầu tư vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư); Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/ kế hoạch; Các vấn đề phát sinh; Điều chỉnh mục tiêu; Hiệu quả mang lại.
- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; phát hành trái phiếu.
- Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

- Khả năng thanh toán, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

5. Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh: Biến động về doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế so với hai năm gần nhất, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động không đạt kế hoạch phê duyệt đầu kỳ, các đơn vị phải báo cáo giải trình và đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý (theo quy định Mục 2c, Điều 17, Nghị định 87/2015/NĐ-CP).

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

6. Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận trong năm báo cáo).

7. Vướng mắc, khó khăn và các kiến nghị của doanh nghiệp.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA PVN

PHỤ LỤC 3D

Mẫu báo cáo đánh giá tình hình tài chính áp dụng cho các Ban quản lý Dự án trực thuộc PVN

I.	**Báo cáo phân tích**	
	Báo cáo giám sát tài chính	
II.	**Các biểu mẫu**	
	Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB	Biểu số 02.A

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
Ban Quản lý Dự án:
Kỳ báo cáo:

1. Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động đầu tư của từng dự án.
2. Đánh giá về tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch.
3. Tình hình quyết toán vốn đầu tư.
4. Các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư.
5. Vướng mắc, tồn tại khác (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.
6. Các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.
7. Đề xuất các giải pháp, kiến nghị các cơ quan Nhà nước, Hội đồng Thành viên PVN sửa đổi hoặc xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình hoạt động.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp **Biểu số 02.A**

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dựán	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Giải ngân đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1																		
2																		
C	Các dự án khác																	

GHI CHÚ: *Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.*

Tên doanh nghiệp

Biểu số 02.B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG/ (NĂM) .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn CSH của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổtức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệlợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ sốkhảnăng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ sốnợ/Vốn chủ sởhữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)												
		Kếhoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20..	Kếhoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
III	Đầu tư tài chính							X	x	x	x	x	x			x	x
								X	x	x	x	x	x			x	x

Ghi chú

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 02.C

Tên doanh nghiệp

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6 THÁNG/ (NĂM)...

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Thực hiện năm X		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thựchiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủyếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
2. Giá vốn hàng bán							
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
4. Doanh thu hoạt động tài chính							
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp							
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							
9. Thu nhập khác							
10. Chi phí khác							
11. Lợi nhuận khác							
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành							
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN							

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Người lập biểu	**(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký)	(Ký, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp

Biểu số 02.D

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM .....

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM .....

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi				
3. Quỹ thưởng VCQLDN				
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: *Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.*

Người lập biểu	**(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

[Năm [Kỳ] Báo cáo:

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Số phải nộp ngân sách	Có dấu hiệu mất an toàn về tài chính	Ghi chú
A	Tổng công ty					
B	Công ty					

Đánh giá và kiến nghị của PVN/các doanh nghiệp có vốn góp của PVN: trong đó cần đánh giá mức độ mất an toàn về tài chính: cảnh báo, tăng cường giám sát hay đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt.

....., ngày ... tháng ... năm ...

HĐTV/Người đại diện phần vốn của PVN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Mẫu PVN-GS-01

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Tên đơn vị:
Kỳ báo cáo:

I) Chi tiết đánh giá tình hình Công ty mẹ

- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); Nhận xét về tình hình thực hiện so với kế hoạch, biến động của kết quả sản xuất kinh doanh qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quản lý, Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp: Nhận xét về khả năng sinh lời, bảo toàn và phát triển vốn, khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu cân đối nợ và chỉ tiêu hoạt động, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn.

- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Nhận xét về tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác, tình hình đầu tư tài sản, đầu tư ra nước ngoài, Hoạt động đầu tư vốn đối với các dự án đầu tư, gồm: Nguồn vốn huy động, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư; tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

- Tình hình chấp hành chế độ chính sách: chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp Tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tình hình cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

- Thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của Chủ sở hữu/Kiểm soát viên/Kiểm toán Thanh tra/ cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

II) Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh hợp nhất Tổng công ty (nếu có)

Tình hình sản xuất kinh doanh: phân tích, đánh giá về các nội dung Doanh thu, thu nhập, Tổng chi phí, giá vốn, Lợi nhuận

III) Đánh giá thực hiện phương án khắc phục các khó khăn tài chính, phương án tái cơ cấu

Tình hình xây dựng phương án khắc phục các khó khăn, phương án tái cơ cấu của doanh nghiệp.

Tình hình thực hiện các phương án đã được phê duyệt

IV) Các khuyến nghị với vai trò là đại diện chủ sở hữu

Giải pháp đối với khoản vốn đầu tư tại doanh nghiệp nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):.....

Phân loại doanh nghiệp: An toàn về tài chính? / Mất an toàn? / An toàn về tài chính không cao?

Người lập biểu	**HĐTV/Người đại diện phần vốn của PVN** (Ký, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ÁP DỤNG VỚI CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO CHỦ SỞ HỮU NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Mẫu PVN-GS-02

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Tên đơn vị:

Kỳ báo cáo:

I) Chi tiết đánh giá tình hình Công ty mẹ

- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); Nhận xét về tình hình thực hiện so với kế hoạch, biến động của kết quả sản xuất kinh doanh so với năm trước liền kề, tình hình quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quản lý, Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp: Nhận xét về khả năng sinh lời, bảo toàn và phát triển vốn, khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu cân đối nợ và chỉ tiêu hoạt động, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn.

- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Nhận xét về tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác, tình hình đầu tư tài sản, đầu tư ra nước ngoài, Hoạt động đầu tư vốn đối với các dự án đầu tư, gồm: Nguồn vốn huy động, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư; tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

- Tình hình chấp hành chế độ chính sách: chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp Tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tình hình cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

- Thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của Chủ sở hữu/Kiểm soát viên/Kiểm toán Thanh tra/ cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

II) Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh hợp nhất Tổng công ty (nếu có)

Tình hình sản xuất kinh doanh: phân tích, đánh giá về các nội dung Doanh thu, thu nhập, Tổng chi phí, giá vốn, Lợi nhuận

III) Đánh giá hiệu quả đầu tư vốn

- Đánh giá tình hình thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

- Đánh giá việc thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia so với kế hoạch đầu năm.

- Trường hợp hiệu quả đầu tư vốn vào đơn vị thấp; hoặc đơn vị có lợi nhuận sau thuế nhưng không thực hiện chia lợi nhuận, cổ tức cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải giải trình lý do và đề xuất biện pháp (thoái vốn, tăng cường giám sát hoặc các biện pháp khác)

IV) Các khuyến nghị với vai trò là đại diện chủ sở hữu

Giải pháp đối với khoản vốn đầu tư tại doanh nghiệp nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):.....

Phân loại doanh nghiệp: An toàn về tài chính? / Mất an toàn?.

Đánh giá và kiến nghị của Tập đoàn: trong đó cần đánh giá mức độ mất an toàn về tài chính: cảnh báo, tăng cường giám sát hay đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt.

Người lập biểu	**Đại diện Chủ sở hữu** (Ký, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Mẫu PVN-GS-03

BÁO CÁO GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI

Tên dự án:
Kỳ báo cáo:

I) Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài và thu hồi vốn đầu tư về Việt Nam

- Căn cứ vào Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và báo cáo dự án nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo tổng vốn đầu tư đăng ký của dự án tại nước ngoài (chi tiết theo vốn góp, vốn vay) và tổng vốn đầu tư đăng ký ra nước ngoài (chi tiết theo vốn góp, cho vay, bảo lãnh vay - nếu có).

- Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và sổ sách kế toán chi tiết tại doanh nghiệp trong nước để báo cáo Tình hình thực hiện vốn đầu tư ra nước ngoài (chi tiết theo vốn góp, cho vay, bảo lãnh vay); biến động về vốn đầu tư ra nước ngoài so với kỳ trước liền kề kỳ báo cáo; nguồn vốn để đầu tư ra nước ngoài (từ vốn chủ sở hữu, vốn đi vay); Tình hình thu hồi vốn đầu tư về nước gồm lợi nhuận chuyển về nước, lãi vay nhận được từ các khoản cho dự án tại nước ngoài vay vốn, thu hồi vốn từ khấu hao TSCĐ hoặc thu hồi do bán/thanh lý các khoản vốn đã đầu tư trong dự án tại nước ngoài và, các khoản thu hồi khác.

Trong đó, đối với dự án đã thanh lý toàn bộ hoặc phải kết thúc sớm, cần nêu rõ nguyên nhân, đánh giá về mức độ tổn thất vốn đầu tư, trách nhiệm của các bên liên quan và biện pháp xử lý.

- Báo cáo việc ban hành và thực hiện Quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài, giám sát sự tuân thủ của các dự án tại nước ngoài theo quy định tại Quy chế này.

- Tiến độ thực hiện dự án tại nước ngoài, tiến độ giải ngân; trường hợp tiến độ triển khai chậm hơn so với kế hoạch, nêu rõ nguyên nhân, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả dự án, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan làm chậm tiến độ dự án để xử lý nếu là do nguyên nhân chủ quan, biện pháp khắc phục.

- Kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và kế hoạch đưa dự án vào hoạt động.

II) Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ vào Báo cáo tài chính (đã được kiểm toán – nếu có) của các dự án đầu tư tại nước ngoài; Quy chế hoạt động, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài; kế hoạch sản xuất kinh doanh và các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài để phân tích và đánh giá về:

+ Quản lý tài sản: Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, mua sắm tài sản của dự án tại nước ngoài; tình hình trích khấu hao, thanh lý, nhượng bán tài sản;

+ Quản lý nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng nợ phải trả, nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn, bao gồm các khoản được bảo lãnh vay hoặc tài trợ vốn dưới hình thức khác.. Trong đó, làm rõ khoản vay, nợ quá hạn từ doanh nghiệp trong nước và công ty mẹ, làm rõ nguyên nhân phương án trả nợ.

+ Quản lý nợ phải thu: Tổng số nợ phải thu, nợ phải thu khó đòi (số trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo)

+ Biến động của vốn chủ sở hữu của dự án tại nước ngoài: vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận hoặc lỗ lũy kế. Đối với dự án có lỗ lũy kế hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu, hoặc lỗ 2 năm liên tiếp (ngoài giai đoạn lỗ kế hoạch), nêu nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

III) Tình hình quản lý và sử dụng vốn doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài:

- Tiến độ triển khai dự án so với kế hoạch

- Hoạt động đầu tư vốn ra nước ngoài của doanh nghiệp: Hình thức đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư cho các dự án, biến động của tổng mức đầu tư dự án (nếu có)

- Tình hình huy động vốn, quản lý tài sản và quản lý nợ của dự án tại nước ngoài, bao gồm các khoản do doanh nghiệp trong mô hình công ty mẹ - công ty con bảo lãnh vay hoặc tài trợ vốn dưới hình thức khác.

IV) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án:

- Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), giám sát sự biến động về doanh thu, lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp trong nước (so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ của năm trước liền kề năm báo cáo).

Trong trường hợp kết quả kinh doanh và hiệu quả đầu tư vốn vào các dự án không đạt kế hoạch, phải giải trình và đề xuất biện pháp đối với từng dự án.

V) Tình hình thu hồi vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn tài trợ dưới hình thức khác) và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

Lợi nhuận được chia của nhà đầu tư Việt Nam; lợi nhuận để tái đầu tư, lợi nhuận chuyển về nước và lợi nhuận được sử dụng cho yêu cầu khác.

Đánh giá sự tuân thủ các quy định của pháp luật về chuyển lợi nhuận về nước, quy định về thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với lợi nhuận được chia từ dự án đầu tư tại nước ngoài.

VI) Các rủi ro tại địa bàn đầu tư

Căn cứ vào diễn biến thị trường tại nước sở tại cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm trên thế giới, tình hình chính trị, pháp lý tại nước sở tại để đánh giá mức độ rủi ro. Đối với những dự án tiềm ẩn nguy cơ rủi ro ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của dự án, doanh nghiệp phải báo cáo kịp thời, đề xuất phương án giải quyết.

VII) Việc ban hành và thực hiện Quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài.

VIII) Kết luận:

- Đánh giá chung về kết quả giám sát dự án ra nước ngoài.
- Đối với dự án có lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu hoặc có lỗ 2 năm liên tiếp hoặc có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5, căn cứ tình hình tài chính của dự án tại nước ngoài, mức độ kiểm soát theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp để đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường công tác giám sát đối với dự án.

Người lập biểu	**HĐTV/ Người đại diện phần vốn của PVN** (Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Áp dụng **Mẫu PVN-GS-03** *cho từng dự án đầu tư ra nước ngoài, đề nghị ký tên, đóng dấu riêng với từng báo cáo giám sát của từng dự án*

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ KHÁC (CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC)

Mẫu PVN-GS-04

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Kỳ báo cáo:

1. ĐƠN VỊ 1

a) Tình hình sản xuất kinh doanh: Đánh giá biến động về doanh thu và lợi nhuận của năm báo cáo so với năm trước liền kề.

b) Hiệu quả đầu tư vốn: đánh giá tình hình thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

- Đánh giá về việc thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia so với kế hoạch đầu năm. Lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được xác định theo số lợi nhuận thực tế doanh nghiệp nhận được.

- Trường hợp hiệu quả đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết thấp; hoặc công ty con, công ty liên kết có lợi nhuận sau thuế nhưng không thực hiện chia lợi nhuận, cổ tức cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải giải trình lý do và đề xuất biện pháp (thoái vốn, tăng cường giám sát hoặc các biện pháp khác).

c) Khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: Đánh giá khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết. Khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu được xác định theo hướng dẫn tại tiết b khoản 3 Điều 12 Thông tư 200.

d) Việc chuyển nhượng vốn đã đầu tư

Đánh giá kết quả chuyển nhượng vốn đầu tư so với kế hoạch. Trường hợp việc chuyển nhượng không đạt kế hoạch doanh nghiệp phải giải trình nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại doanh nghiệp nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):.....
Trường hợp hiệu quả đầu tư vốn vào đơn vị thấp; hoặc đơn vị có lợi nhuận sau thuế nhưng không thực hiện chia lợi nhuận, cổ tức cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải giải trình lý do và đề xuất biện pháp (thoái vốn, tăng cường giám sát hoặc các biện pháp khác)

Trường hợp công ty con, công ty liên kết có dấu hiệu mất an toàn tài chính theo quy định tại Điều 24, Nghị định 87, Công ty mẹ phân tích, đánh giá và quyết định việc thực hiện giám sát tài chính đặc biệt đối với công ty con, công ty liên kết này.

Phân loại doanh nghiệp: An toàn về tài chính? / Mất an toàn?

Đánh giá và kiến nghị của Tập đoàn: trong đó cần đánh giá mức độ mất an toàn về tài chính: cảnh báo, tăng cường giám sát hay đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt.

2. ĐƠN VỊ 2

....

Người lập biểu	**Đại diện Chủ sở hữu** (Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4
BÁO CÁO TỰ GIÁM SÁT

Stt	Phụ lục		Đối tượng áp dụng						
	Ký hiệu	Nội dung	Công ty mẹ PVN	Công ty PVN nắm giữ 100% VĐL	Công ty PVN nắm quyền chi phối	Công ty liên doanh, liên kết	Chi nhánh SWPOC	Ban QLDA của PVN	Các đơn vị trực thuộc khác của PVN, BCC
1	Phụ lục 4.1	BCGS Doanh nghiệp/BCC		x	x	x			x
-	Phụ lục 4.1.1	Tình hình hoạt động SXKD		x	x	x			x
-	Phụ lục 4.1.2	Tình hình quản lý tài chính		x	x	x			x
-	Phụ lục 4.1.3	Tình hình đầu tư		x	x	x			x
-	Phụ lục 4.1.4	BC tóm tắt tính hình thực hiện KL của các đoàn kiểm tra/thanh tra/kiểm toán		x	x	x	x	x	x
-	Phụ lục 4.1.5	BC tóm tắt tính hình thực hiện NQ của PVN		x	x	x	x	x	x
2	Phụ lục 4.2	BCGS Công ty mẹ	x						
3	Phụ lục 4.3	BCGS Chi nhánh SWPOC					x		
4	Phụ lục 4.4	BCGS Ban QLDA						x	

PHỤ LỤC 4.1

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA DOANH NGHIỆP.../BCC

QUÝ/NĂM (**)

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty Mẹ của doanh nghiệp quý/năm...:

1. Số liệu ước thực hiện: chi tiết tại Phụ lục 4.1.1.

2. Phần thuyết minh:

– Đánh giá về kết quả hoạt động của đơn vị, tình hình thực hiện các chỉ tiêu được giao (chỉ tiêu khối lượng/kinh doanh/đào tạo, tài chính); biến động theo chiều hướng tốt hơn/kém hơn, tăng/giảm so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước và lý do tăng/giảm (ở hoạt động nào), nguyên nhân chủ quan hay khách quan.

– Tình hình thực hiện công tác NCKH, bài báo khoa học; sản phẩm đặc trưng, hợp tác về KHCN, công tác đào tạo, dịch vụ khác, các nội dung khác... *(áp dụng đối với các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, sự nghiệp*: theo nhiệm vụ do PVN giao và các nội dung có liên quan đến công tác này).

II. Tình hình tài chính Công ty Mẹ của doanh nghiệp:

1. Số liệu ước thực hiện: chi tiết tại Phụ lục 4.1.2.

2. Phần thuyết minh:

a. Nhận xét chung:

- Các chỉ số tài chính của đơn vị biến động theo chiều hướng tốt hơn/kém hơn, tăng/giảm so với đầu năm; ở mức an toàn/không an toàn về tài chính. Nếu biến động tăng/giảm bất thường thì phân tích nguyên nhân biến động.

- Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: có ý kiến đánh giá cụ thể + nêu nguyên nhân/ảnh hưởng (nếu có).

b. Tình hình nợ phải thu, phải trả, vay vốn, thu xếp vốn:

- Nợ phải thu: Tổng số nợ phải thu ước đến kỳ báo cáo, phân tích tăng/giảm so với đầu năm (trong đó nợ phải thu khó đòi, kết quả thu hồi nợ khó đòi trong kỳ báo cáo), số đã trích lập (nếu có). Nêu một số khoản nợ phải thu lớn ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của đơn vị.

- Nợ phải trả: Tổng số nợ phải trả ước đến kỳ báo cáo, phân tích tăng/giảm so với đầu năm (trong đó: nợ quá hạn cuối kỳ báo cáo, nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn).

- Tình hình vay vốn/huy động vốn: số dư cuối kỳ báo cáo, tăng/giảm so với đầu năm, vấn đề cần lưu ý (nếu có). Tình hình thu xếp vốn: vấn đề cần lưu ý (nếu có).

c. Tình hình bảo lãnh, cho vay và ủy thác đầu tư (nếu có):

- Các khoản bảo lãnh do doanh nghiệp cấp cho công ty thành viên (doanh nghiệp cấp III của PVN).

- Các khoản cho vay, ủy thác đầu tư (nếu có).

- Tình hình tuân thủ các tỷ lệ giới hạn, đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD *(áp dụng đối với các TCTD).*

d. Công tác giám sát tài chính đặc biệt (nếu có) và các vấn đề khác: tình hình thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Quyết định giám sát tài chính đặc biệt, các nội dung cần lưu ý căn cứ vào kết quả giám sát.

III. Công tác đầu tư Công ty mẹ của doanh nghiệp:

1. Số liệu ước thực hiện: chi tiết tại Phụ lục 4.1.3

2. Phần thuyết minh:

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn: *ước số dư cuối kỳ báo cáo; tình hình thực hiện theo các quy định nội bộ về quản lý tiền nhàn rỗi, hạn mức tiền gửi; ...*

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

- Tổng giá trị đầu tư tài chính dài hạn tại kỳ báo cáo, tăng/giảm so với đầu năm; cổ tức lợi nhuận được chia, so với cùng kỳ năm trước.
- Thuyết minh những vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khoản đầu tư khó khăn/kém hiệu quả (Thực trạng tình hình của từng công ty có vốn góp hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả hoặc có các vấn đề cần cảnh báo, nguyên nhân...).

2.3 Đầu tư XDCB và mua sắm TTB:

Tình hình đầu tư XDCB và mua sắm TTB cập nhật từ kỳ trước đến thời điểm báo cáo, các vấn đề vướng mắc, cần cảnh báo, nguyên nhân... (Chỉ nêu các dự án chính của đơn vị và tóm tắt tình hình thực hiện so với kế hoạch, vướng mắc nếu có).

IV. Các nội dung giám sát khác:

1. Công tác tái cấu trúc/cơ cấu lại: cập nhật tình hình thực hiện tái cấu trúc/cơ cấu lại theo Đề án/chỉ đạo được phê duyệt; các tồn đọng, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

2. Các vấn đề tồn đọng:

- Các kiến nghị của Người đại diện/của Đơn vị trong kỳ chưa được xử lý;
- Nội dung đặc thù cần trình bày của đơn vị: *(Ví dụ: quyết toán cổ phần hóa; phương án tăng vốn điều lệ; phương án xử lý chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ; mô hình hoạt động; quản lý sử dụng đất đai; xử lý tài sản/dự án nhận từ Vinashin/SBIC; quy chế/quy trình;...).*

3. Tình hình thực hiện kết luận của các Đoàn thanh tra, kiểm tra, KTNN, PVN *(những nội dung quan trọng chưa xử lý từ các kỳ trước theo Phụ lục 4.1.4 và trình bày về Đoàn kiểm tra trong kỳ báo cáo).*

4.Tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐTV PVN (chi tiết tại Phụ lục 4.1.5)

5. Các nội dung khác: về công tác tuyển dụng, tiền lương và chế độ chính sách đối với người lao động, tình hình sử dụng các Quỹ…(các vấn đề cần lưu ý).

V. Kiến nghị đối với Cấp có thẩm quyền/PVN/Người đại diện khác: (nếu có)

Ghi chú:

(*): Đối với Hợp đồng BCC, nội dung người đại diện báo cáo căn cứ theo tình hình thực hiện tại Hợp đồng BCC trên cơ sở tham khảo Phụ lục 4.1.

(**) Đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.

Người đại diện phần vốn của PVN tại DN
(ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4.1.1

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP… QUÝ/NĂM (*)

TT	Chỉ tiêu công ty mẹ của doanh nghiệp	ĐVT	TH lũy kế cùng kỳ năm trước	KH năm báo cáo	KH lũy kế đến kỳ báo cáo	Ước TH lũy kế đến kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so với		
							KH năm báo cáo	KH lũy kế đến kỳ báo cáo (**)	TH lũy kế cùng kỳ năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/5*	*9=7/6*	*10=7/4*
I	**Chỉ tiêu khối lượng/sản xuất** (theo KH PVN giao)								
...	....								
II	**Chỉ tiêu tài chính**								
1	Doanh thu	Tỷ đồng							
2	LNTT	"							
3	LNST	"							
-	*Ước lỗ lũy kế Công ty Mẹ đến quý báo cáo (nếu có) (***)*	"				**X**			
4	Tổng số phát sinh Thuế và các khoản phải nộp NSNN Công ty Mẹ	"							
III	**Chỉ tiêu đầu tư**								
1	Thực hiện đầu tư Công ty Mẹ (chi tiết: XDCB, mua sắm TTB,...)	Tỷ đồng							

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, sự nghiệp, chi nhánh ngoài E&P các nội dung tại cột "Chỉ tiêu" sẽ chi tiết theo các chỉ tiêu kế hoạch PVN giao hàng năm.

- (*): đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.

- (**): Ghi rõ KH do PVN giao hoặc KH do doanh nghiệp tự đặt ra.

- (***): Chỉ tiêu này ghi số liệu ở cột 7.

Phụ lục 4.1.2

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP…
QUÝ/NĂM (*)

STT	Chỉ tiêu công ty mẹ của doanh nghiệp	ĐVT	Số đầu năm	Số liệu ước cuối kỳ báo cáo	Đánh giá
1	Vốn CSH (**)	"			Tăng/Giảm.. %
	Trong đó: Vốn điều lệ	"			Tăng/Giảm.. %
2	Tổng Nợ phải thu	"			Tăng/Giảm.. %
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	"			Tăng/Giảm.. %
3	Tổng Nợ phải trả	"			Tăng/Giảm.. %
	Trong đó: Nợ phải trả quá hạn	"			Tăng/Giảm.. %
4	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (**)	Lần			>; <; = 3 lần
5	Khả năng thanh toán nhanh (**)	Lần			>;<;=1
6	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (**)	Lần			>;<;=1

***Ghi chú*:**

- (*): Đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu ước thực hiện cả năm.

- (**): chỉ tiêu này các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, sự nghiệp, chi nhánh ngoài E&P không phải báo cáo (trừ VPI).

Phụ lục 4.1.3

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP…
QUÝ/NĂM (*)

I- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn: Tổng số dư tiền gửi tại các TCTD/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu cuối kỳ báo cáo.
2. Đầu tư tài chính dài hạn:

TT	Chỉ tiêu	Giá trị góp vốn	% nắm giữ	Dự phòng đã trích lũy kế đến thời điểm báo cáo	Cổ tức trả Công ty Mẹ trong năm báo cáo	Kết quả hoạt động SXKD lũy kế đến kỳ báo cáo	
						Doanh thu	LNST
1	**Công ty con:**						
a.	Công ty A						
b	Công ty B						
2	**Công ty liên kết**						
a	Công ty C						
…	…						
3	**Các khoản đầu tư khác**						
	…						
	TỔNG						

Thuyết minh những vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khoản đầu tư khó khăn/kém hiệu quả (Thực trạng tình hình của từng công ty có vốn góp hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả hoặc có các vấn đề cần cảnh báo, nguyên nhân...).

II- ĐẦU TƯ XDCB VÀ MUA SẮM TTB:

Tình hình đầu tư XDCB, mua sắm TTB cập nhật từ kỳ trước đến thời điểm báo cáo, tình hình thực hiện so với kế hoạch, các vấn đề vướng mắc, cần cảnh báo, nguyên nhân...

Ghi chú: *(*) đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.*

Phụ lục 4.1.4

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT LUẬN CÁC ĐOÀN KIỂM TRA/THANH TRA/KIỂM TOÁN QUÝ/NĂM

STT	Số, ngày tháng văn bản	Tên văn bản	Nội dung chính của văn bản	Chưa hoàn thành	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	
				Lý do	Giải pháp/hoặc Kiến nghị
1	AAA				
2	BBB				

Ghi chú: *chỉ nêu các nội dung chưa hoàn thành và ghi rõ nguyên nhân, các giải pháp/hoặc kiến nghị (nếu có).*

Phụ lục 4.1.5

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM QUÝ/NĂM

STT	Số, ngày tháng văn bản	Loại văn bản	Nội dung chính của văn bản	Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
					Lý do	**Kiến nghị**
1	AAA					
2	BBB					

Ghi chú:
Cột 6: đối với các nội dung chưa hoàn thành, yêu cầu NĐDPV nêu rõ nguyên nhân, các giải pháp kiến nghị (nếu có).

PHỤ LỤC 4.2

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA CÔNG TY MẸ - PVN

QUÝ/NĂM (*)

I. Tình hình hoạt động Công ty mẹ

1. Chỉ tiêu:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH lũy kế cùng kỳ năm trước	KH năm báo cáo	KH lũy kế đến kỳ báo cáo	TH lũy kế đến kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so với		
							KH năm báo cáo	KH lũy kế đến kỳ báo cáo	TH lũy kế cùng kỳ năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/5*	*9=7/6*	*10=7/4*
1	Tổng doanh thu, thu nhập	Tỷ đồng							
2	Tổng chi phí, giá vốn								
3	LNTT	"							
4	Thuế TNDN hiện hành	"							
5	Thuế TNDN hoãn lại								
6	LNST	"							
7	Nộp NSNN								
	Trong đó: Thuế TNDN								
	Lãi dầu khí NCN								
	LN nộp NSNN								

2. Thuyết minh:

- Đánh giá về kết quả hoạt động của đơn vị, tình hình thực hiện các chỉ tiêu được giao (chỉ tiêu khối lượng/kinh doanh/tài chính…); biến động theo chiều hướng tốt hơn/kém hơn, tăng/giảm so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước và lý do tăng/giảm. Đối với chỉ tiêu tài chính phân tích chi tiết: tổng doanh thu; tổng chi phí, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo.

Nếu kết quả SXKD có biến động lớn, bất thường, đáng chú ý so với cùng kỳ năm trước/so với kế hoạch lũy kế đến kỳ báo cáo hoặc năm thì phân tích nguyên nhân biến động (ở mảng kinh doanh nào,…), chủ quan hay khách quan.

II. Tình hình tài chính Công ty Mẹ:

1. Chỉ tiêu:

TT	Chỉ tiêu công ty mẹ	ĐVT	Số đầu năm	Số liệu ước cuối kỳ báo cáo	Đánh giá
1	Vốn CSH	"			Tăng/Giảm.. %
	Trong đó: Vốn điều lệ	"			Tăng/Giảm.. %
2	Tổng Nợ phải thu	"			Tăng/Giảm.. %
3	Tổng Nợ phải trả	"			Tăng/Giảm.. %
4	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần			>; <; = 3 lần
5	Khả năng thanh toán nhanh	Lần			>;<;=1

TT	Chỉ tiêu công ty mẹ	ĐVT	Số đầu năm	Số liệu ước cuối kỳ báo cáo	Đánh giá
6	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần			>;<;=1

- Ghi chú: Đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu ước thực hiện cả năm.

2. Thuyết minh:

a. Nhận xét chung:

- Các chỉ số tài chính của đơn vị biến động theo chiều hướng tốt hơn/kém hơn, tăng/giảm so với đầu năm; ở mức an toàn/không an toàn về tài chính. Nếu biến động tăng/giảm bất thường thì phân tích nguyên nhân biến động.

- Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: có ý kiến đánh giá cụ thể + nêu nguyên nhân/ảnh hưởng (nếu có).

b. Tình hình nợ phải thu, phải trả:

- Nợ phải thu: Tổng số nợ phải thu ước đến kỳ báo cáo, tăng/giảm so với đầu năm. Nêu một số khoản nợ phải thu lớn ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty Mẹ.

- Nợ phải trả: Tổng số nợ phải trả ước đến kỳ báo cáo, tăng/giảm so với đầu năm.

c. Tình hình huy động vốn tại các tổ chức (số dư nợ đến kỳ báo cáo); Tình hình thu xếp vốn: dư nợ vay ngân hàng, trả gốc, lãi đối với các khoản vay, các vấn đề khó khăn, vướng mắc (nếu có).

d. Tình hình bảo lãnh, cho vay và ủy thác đầu tư:

- Các khoản bảo lãnh do PVN cấp cho các đơn vị: tổng dư nợ tại kỳ báo cáo; Các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Các khoản cho vay và ủy thác đầu tư (nếu có): tổng dư nợ gốc các khoản cho vay và ủy thác cho vay, số dư gốc quá hạn. Các khó khăn, vướng mắc (nếu có)

e. Tình hình phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ: Quỹ ĐTPT, Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN, Quỹ NCKH&ĐT, Quỹ PT KHCN, Quỹ thu dọn mỏ (bảng báo cáo số liệu cụ thể tại từng ngân hàng tại kỳ báo cáo). Các vấn đề vướng mắc, khó khăn (nếu có)

III. Công tác đầu tư dài hạn của Công ty Mẹ:

1. Đầu tư tài chính dài hạn:

ĐVT: tỷ đồng

TT	Đơn vị (Công ty mẹ)	Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp/tổng VĐL	Hiệu quả đầu tư	
					TSLN trên vốn (%)	Cổ tức được nhận Quý/Năm
I	**Đầu tư vốn vào các công ty con**					
II	**Đầu tư vốn vào công ty liên doanh, liên kết**					
III	**Đầu tư tài chính khác**					
	Tổng cộng					

Tổng giá trị đầu tư tài chính dài hạn tại kỳ báo cáo, tăng/giảm so với đầu năm; cổ tức lợi nhuận được chia, so với cùng kỳ năm trước, các đơn vị lãi/lỗ. Thuyết minh những vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khoản đầu tư khó khăn/kém hiệu quả (nếu có).

2. Đầu tư/cấp vốn cho các dự án/Ban QLDA thuộc Công ty mẹ PVN: ước đạt % kỳ báo cáo so với KH năm, lũy kế từ đầu dự án đến kỳ báo cáo. Trong đó, vốn chủ sở hữu, vốn vay. Các vướng mắc, khó khăn (nếu có)

IV. Các nội dung giám sát khác:

1. Các vấn đề tồn đọng:

- Các nội dung đặc thù cần báo cáo của đơn vị: *(Ví dụ: quyết toán cổ phần hóa, phương án tăng vốn điều lệ, phương án xử lý chênh lệch VCH và vốn điều lệ, KH 5 năm, Chiến lược phát triển, công tác tái cấu trúc; xây dựng quy chế/quy trình...).*

2. Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

a. Kết quả kiểm tra, giám sát nội bộ trong kỳ: thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm theo QĐ của HĐTV/TGĐ; thực hiện giám sát đánh giá đầu tư, tình hình phát hành biên bản kiểm tra, giám sát; việc thực hiện kiến nghị của đoàn kiểm tra, giám sát.

b. Tình hình thực hiện kết luận của các Đoàn Thanh tra, kiểm tra, KTNN, KSV PVN *(nêu những nội dung quan trọng chưa xử lý từ các kỳ trước hoặc trình bày về Đoàn kiểm tra trong kỳ báo cáo).*

3. Tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐTV PVN:

STT	Số, ngày tháng văn bản	Loại văn bản	Nội dung chính của văn bản	Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
					Lý do	**Kiến nghị**
1	AAA					
2	BBB					

4. Các nội dung khác*: về công tác tuyển dụng, tiền lương và chế độ chính sách đối với người lao động, tình hình sử dụng các Quỹ...(các vấn đề cần lưu ý).*

V. Kiến nghị (nếu có).

Ghi chú: *(*) đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.*

Người ký báo cáo
(Ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4.3

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA CHI NHÁNH SWPOC
QUÝ/NĂM (*)

I. Tình hình pháp lý và đầu tư dự án

1. Cập nhật tình trạng GCN ĐKĐT/GCN ĐKĐT điều chỉnh.
2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư kỳ báo cáo:

Đơn vị tính:

TT	Diễn giải	Dự toán theo Báo cáo đầu tư	Giá trị thực hiện quý/năm báo cáo		Giá trị lũy kế từ đầu dự án	
			Thực hiện đầu tư	Giải ngân	Thực hiện đầu tư	Giải ngân
1 1.1 1.2	**Chi phí xây dựng** Chi phí... ...					
2 2.1 2.2	**Chi phí thiết bị** Chi phí... ...					
3	**Chi phí ...**					
4	**Chi phí ...**					
	TỔNG CỘNG Trong đó (phân chia theo tỷ lệ của các bên tham gia dự án)					

3. Thiết kế tổng thể/thiết kế chi tiết cập nhật/sửa đổi (nếu có).
4. Các nội dung liên quan khác.

II. Thủ tục đấu thầu và tình hình thực hiện các hợp đồng của Dự án:

1. Cập nhật về Kế hoạch đấu thầu và lựa chọn nhà thầu.
2. Báo cáo tình hình thực hiện các gói thầu, các hợp đồng (theo giai đoạn/tiến độ, các mốc chính đã đạt được so với kế hoạch/thời hạn qui định của hợp đồng, ước thực hiện kỳ báo cáo và lũy kế, các vướng mắc, tồn đọng, …).
3. Kế hoạch kỳ tiếp theo.

III. Tình hình tài chính và công tác quản lý tài chính:

1. Công tác thu xếp vốn đối với phần tham gia của PVN

- Tổng số theo hợp đồng vay.
- Số dư nợ vay tại thời điểm cuối Quý báo cáo.
- Lịch trả nợ (nếu có), ….

2. Thực hiện kế hoạch ngân sách- tài chính

Đơn vị tính:

Nội dung	KH năm báo cáo	Thực hiện quý báo cáo	Thực hiện lũy kế năm	Thực hiện lũy kế từ đầu dự án
Tổng vốn góp Trong đó (phân chia theo tỷ lệ của các bên tham gia dự án)				
Tổng Doanh thu Trong đó (phân chia theo tỷ lệ của các bên tham gia dự án)				

3. Công nợ khác giữa các bên- nếu có: số dư nợ cuối kỳ báo cáo; công nợ quá hạn; đề

xuất, kiến nghị (nếu có).

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước:

Tình hình nộp NSNN	Quý báo cáo	Lũy kế năm
Thuế GTGT		
Thuế XNK		
Thuế TNDN		
…		
Cộng		

IV.Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ:

Tình hình thực hiện theo kết luận kiểm tra/giám sát: báo cáo chi tiết theo các Biên bản họp giám sát của HĐTV PVN/các đoàn kiểm tra, kiểm toán của PVN và cơ quan quản lý Nhà nước.

V. Kiến nghị:

1. Kiến nghị đối với PVN.
2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước (nếu có).

Ghi chú: *(*) đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.*

Người ký báo cáo
(Ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4.4

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
QUÝ/NĂM (*)

I- Tình hình pháp lý và đầu tư dự án:

1. Cập nhật tình trạng GCN ĐKĐT/GCN ĐKĐT điều chỉnh.
2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư kỳ báo cáo.

Đơn vị tính:

TT	Diễn giải	TMĐT được duyệt	Kế hoạch vốn đầu tư được giao (năm)	Giá trị thực hiện kỳ báo cáo		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án
				Giá trị thực hiện đầu tư	Giải ngân trong kỳ	
I	**Chi phí thực hiện công việc**	**Tỷ đồng**				
1	Dự án đầu tư [tên dự án]					
	Trong đó:					
	+ Nội tệ					
	+ Ngoại tệ					
2	Dự án đầu tư [tên dự án]					
	Trong đó:					
	+ Nội tệ					
	+ Ngoại tệ					
3	Dự án đầu tư [tên dự án]					
II	**Chi phí quản lý dự án**	**Tỷ đồng**				
1	Chi phí hoạt động của Ban QLDA	Tỷ đồng				
	TỔNG CỘNG (I+II)					
	Trong đó:					
	+ Nội tệ					
	+ Ngoại tệ					

3. Báo cáo tình hình thực hiện công việc trong kỳ và đánh giá tiến độ tổng thể của dự án (nhanh/chậm so với tiến độ được duyệt).
4. Thiết kế tổng thể/thiết kế chi tiết cập nhật/sửa đổi (nếu có).
5. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.
6. Các nội dung liên quan khác.

II- Thủ tục đấu thầu và tình hình thực hiện các hợp đồng của Dự án:

1. Cập nhật về Kế hoạch đấu thầu và lựa chọn nhà thầu.
2. Báo cáo tình hình thực hiện các gói thầu/hạng mục/công việc:

Tình hình thực hiện các gói thầu/hạng mục/công việc của Dự án đầu tư [tên dự án]:

Tên dự án:

Địa điểm thực hiện:

TMĐT dự án:

Tổng dự toán dự án:

Kế hoạch vốn trong năm:

STT	Tên gói thầu/hạng mục/công việc	Số hiệu hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời gian thực hiện	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế giá trị giải ngân	Ghi chú
					Giá trị thực hiện	Giá trị giải ngân		
1	Công tác đền bù GPMB							
2	Gói thầu tư vấn lập Pre FS							
3	Gói thầu tư vấn thẩm tra dự toán							
4	Gói thầu EPC							
5	….							

3. Kế hoạch kỳ tiếp theo.

III- Tình hình tài chính và công tác quản lý tài chính:

- Công tác thu xếp vốn đối với phần tham gia của PVN.
- Tổng số theo hợp đồng vay.
- Số dư nợ vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Lịch trả nợ (nếu có), ….

1. Công nợ khác giữa các bên (nếu có): số dư nợ cuối kỳ báo cáo; công nợ quá hạn; đề xuất, kiến nghị (nếu có).
2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước (nếu có).

Tình hình nộp NSNN	Quý báo cáo	Lũy kế năm
Thuế GTGT		
Thuế XNK		
Thuế TNDN		
…		
Cộng		

IV- Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ:

1. Tình hình kiểm tra, giám sát nội bộ trong kỳ.
2. Tình hình thực hiện theo kết luận kiểm tra/giám sát: báo cáo chi tiết theo các Biên bản họp giám sát của HĐTV PVN/các đoàn kiểm tra, kiểm toán của PVN và cơ quan quản lý Nhà nước.

V- Kiến nghị:

1. Kiến nghị đối với PVN.
2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước (nếu có).

***Ghi chú**: (*) đối với Báo cáo quý 4, số liệu và nội dung thuyết minh/phân tích lấy số liệu cả năm.*

Người ký báo cáo

(Ghi rõ họ tên)